



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ
DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN ĐẮK HÀ

Đắk Hà, năm 2018



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN ĐẮK HÀ

Ngày ... tháng ... năm 2018

Cơ quan lập
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK HÀ

Ngày ... tháng ... năm 2018

Cơ quan thẩm định
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định *"Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai"* và tại Điều 45 Khoản 3 quy định *"Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện"*.

Luật đất đai năm 2013 quy định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại Khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2013 quy định *"Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi"*.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà tổ chức triển khai lập ***"Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đắk Hà"***.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đắk Hà được Hội đồng nhân dân huyện thông qua và đang trình xét duyệt đây là cơ sở để lập kế hoạch năm 2018 và các năm tiếp theo;

Thực hiện Công văn số 1256/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/09/2017 của Chi cục quản lý đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V/v lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018. UBND huyện Đắk Hà phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN ĐẮK HÀ

1. Những căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động Giáo dục, Y tế, Văn hoá và Thể dục - thể thao.
- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2050.
- Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.
- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 27/7/2011 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh XIV, hội nghị lần thứ 4 về xây dựng, phát triển các ngành mũi nhọn và sản phẩm chủ lực tỉnh Kon Tum.
- Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025.
- Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025.
- Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Kon Tum “*V/v xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đắk Hà*”;
- Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện, thành phố để thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đắk Hà;
- **Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 26/04/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Đắk Hà huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum;**
- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất năm 2018.
- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất năm 2018.
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đắk Hà nhiệm kỳ 2015-2020.

2. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Hà giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020).
- Dự án quy hoạch 3 loại rừng theo chỉ thị 38/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025.
- Quy hoạch xây dựng chung thị trấn Đắk Hà.
- Báo cáo tổng hợp dự án quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2020 định hướng 2025.
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2025 có xét đến năm 2030.
- Thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đắk Hà.
- Niên giám thống kê huyện Đắk Hà từ năm 2010-2016.

II. MỤC TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN ĐẮK HÀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật. Do đó mục đích lập kế hoạch hàng năm sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 nhằm làm rõ những mục tiêu đạt được và chưa đạt, các tồn tại vướng mắc trong khi thực hiện kế hoạch năm 2018.
- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp trên thực hiện trên địa bàn huyện. Đồng thời bổ sung các công trình cấp huyện xác định, cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016 -2020 của huyện.
- Bảo vệ đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.
- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- Định hướng cho cấp xã trong công tác quản lý, sử dụng đất; lập các dự án đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, ...
- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Ổn định và phát triển các khu dân cư; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Chủ quản dự án: UBND huyện Đắk Hà.
- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đắk Hà.
- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty TNHH tư vấn dịch vụ kỹ thuật PQH.
- Cơ quan phối hợp: Các Phòng, Ban và UBND các xã, thị trấn, huyện Đắk Hà.

IV. CÁC SẢN PHẨM VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO

1. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2018 toàn huyện

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (*kèm theo bản đồ thu nhỏ, bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu*).
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018, tỷ lệ 1/25.000.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bản đồ màu các loại đã số hoá.

2. Nội dung chính của báo cáo gồm.

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề.
- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức, thực hiện
- Phần V: Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Phần I.

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.

I. Điều kiện tự nhiên:

1. Vị trí địa lý:

Huyện Đắk Hà nằm về phía Bắc tỉnh Kon Tum, cách trung tâm thành phố Kon Tum 20 km theo Quốc lộ 14; có tổng diện tích tự nhiên 84.503,78 ha, với 11 đơn vị hành chính gồm: Thị trấn Đắk Hà, xã Đắk La, xã Hà Mòn, xã Đắk Mar, xã Đắk Hring, xã Đắk Ui, xã Ngok Wang, xã Ngok Réo, xã Đắk Ngok, xã Đắk Long và xã Đắk Pxi.

Toạ độ địa lý:

- 14°38'55" đến 14°49'55" vĩ độ Bắc.

- 107°51'05" đến 107°06'30" kinh độ Đông.

Tiếp giáp với các đơn vị hành chính sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Tu Mơ Rông.

+ Phía Nam giáp TP. Kon Tum.

+ Phía Đông giáp huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy.

+ Phía Tây giáp huyện Đắk Tô và huyện Sa Thầy.

Đắk Hà có tuyến Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh) chạy qua địa bàn 4 xã (Đắk Hring, Đắk Mar, Hà Mòn, Đắk La) và thị trấn Đắk Hà, đây là tuyến giao thông huyết mạch nối các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải Miền Trung. Vì vậy huyện Đắk Hà có vị trí rất quan trọng và thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giao lưu thương mại với các khu vực khác trong tỉnh, vùng Tây Nguyên, Miền Trung và đặc biệt là khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

2. Địa hình địa mạo:

Nằm trong khu vực có địa hình đồi núi trung bình và khu vực thấp trũng của tỉnh Kon Tum. Nhìn chung địa hình của huyện cao ở phía Tây - Tây Nam. Địa hình chia cắt phức tạp với nhiều đỉnh núi cao từ 580m – 1540m rồi thoải nghiêng dần về phía Tây - Nam với những vùng khá bằng phẳng, chia cắt nhẹ, có dạng lượn sóng. Độ dốc các sườn núi từ 15° đến 25°. Địa hình của huyện được chia thành 3 dạng chính:

- *Dạng địa hình núi cao:* Phân bố phía Bắc và Đông Bắc huyện, diện tích khoảng 54.260 ha, chiếm 64,3% tổng diện tích tự nhiên, là vùng đầu nguồn sông Đắk Pô Kô với các dãy núi chạy theo hướng Bắc Nam cao ở đỉnh rồi thoải về phía Tây nam. Độ cao trung bình từ 750 - 1540m so với mực nước biển, độ dốc trung bình > 25°. Ở phía Đông thuộc xã Đắk Pxi có các đỉnh núi cao như : Ngok Luh (1.508m), Ngok Đroa (1.127m), Ngok Mo (1.250m); phía Tây có các đỉnh núi Ngok Đo (1.053m), Ngok Siê (1.542m). Phía Đông xã Đắk Ui có các dãy núi Nor Kon Rol (1.309m), Ngok Tiu (1.250m), Nor Tia (1.361m), Ngok Dhon (1.115m); Phía Nam có ngọn núi Ngok Kon Réo (1.105m). Xã Ngok Réo có các con núi cao như Kon Broi (850m), núi Cu Brê Mông (1.250m). Trên dạng địa hình này chủ yếu là diện tích rừng tự nhiên và rừng phòng hộ.

- *Dạng địa hình đồi trung bình:* Diện tích khoảng 18.300 ha, chiếm 21,7% tổng diện tích tự nhiên, có độ cao trung bình từ 500 - 650m so với mực nước biển,

phân bố phía Nam và Tây Nam huyện, bao gồm các dãy đồi núi thấp tiếp giáp giữa vùng núi cao và vùng thấp trũng, phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, dọc 2 bên quốc lộ 14, địa hình có dạng lượn sóng chia cắt nhẹ. Việc phát triển sản xuất và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình dân sinh của huyện đều tập trung trên dạng địa hình này. Phần còn lại là diện tích rừng tự nhiên nằm tiếp giáp với khu vực đồi núi cao.

- *Dạng địa hình bằng trũng*: Phân bố dọc sông Đăk Pô Kô và các khe suối, diện tích khoảng 11.800 ha chiếm khoảng 14% diện tích tự nhiên, đây là dạng địa hình được bồi tụ ở hạ lưu sông suối nên khá bằng phẳng, tạo thành các dải đồng bằng hẹp dọc hai bên suối. Thực vật chủ yếu là cây cà phê, cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày.

3. Khí hậu:

Huyện có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng cao nguyên. Một năm có 2 mùa: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- **Chế độ mưa**: Trung bình năm 1.750 - 1.850mm, khu vực phía Bắc huyện do chịu ảnh hưởng của khí hậu núi cao trung bình Tây Ngọc Linh lượng mưa lớn hơn phổ biến từ 1.800 - 1.850mm, khu vực phía Tây Nam huyện chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng trũng Kon Tum, lượng mưa phổ biến từ 1.750 - 1.800mm. Chế độ mưa được chia thành hai mùa:

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới 80% - 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa nhiều thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 9, lượng mưa bình quân tháng đạt khoảng 350 mm.

+ Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa ít từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa trung bình phổ biến khoảng 5,1mm, tháng 1 hầu như không có mưa.

- **Nhiệt độ**: Trung bình năm $23,4^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình nóng nhất là tháng 3 và tháng 4 ($24,5 - 25,5^{\circ}\text{C}$), nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là tháng 12 và tháng 1 ($18 - 20^{\circ}\text{C}$), đây là tiểu vùng khí hậu nóng nhất trong tỉnh. Do đặc điểm của địa hình ở khu vực phía Bắc huyện nhiệt độ thấp hơn.

- **Chế độ ẩm**: Chế độ ẩm phụ thuộc vào chế độ mưa và theo khu vực. Thời kỳ hình thành gió mùa Tây Nam (tháng 5 đến tháng 10) là thời kỳ có độ ẩm cao (từ 85% - 95%), thời kỳ hình thành gió mùa Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) là thời kỳ khô hạn, độ ẩm thấp (70%). Độ ẩm trung bình năm 80% trong đó các vùng núi cao như vùng phía Đông bắc huyện có độ ẩm cao 95%. Các vùng bình nguyên, vùng trũng thấp độ ẩm 75-80%. Tháng có độ ẩm thấp nhất 70% (tháng 3), tháng có độ ẩm cao nhất 95% (tháng 8).

- **Lượng bốc hơi**: Cũng mang đặc thù của vùng Tây Nguyên, khu vực huyện Đăk Hà có lượng bốc hơi khá lớn, trung bình trên 1232,9 mm.

- **Chế độ gió**: Chế độ gió phụ thuộc theo mùa với hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam, tốc độ gió trung bình 5,2m/s. Khu vực huyện không có bão.

+ Gió Đông Bắc xuất hiện vào các tháng mùa mưa, bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,0 - 5,5 m/s, riêng khu vực phía Bắc huyện do địa hình cao nên tốc độ gió có thể đạt từ 4,5 - 5,5 m/s.

+ Gió Tây và Tây Nam xuất hiện trong các tháng mùa khô từ tháng 5 đến tháng 10, tốc độ gió đạt từ 2,5 - 3,5m/s.

Nhìn chung điều kiện thời tiết khí hậu khá thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp, tuy nhiên có yếu tố không thuận lợi là lượng mưa trong năm phân bố không đều, vào các tháng mùa mưa lượng nước tập trung lớn, gây xói mòn mạnh ở những vùng đất dốc và ngập úng những vùng thấp trũng. Mùa khô quá dài cùng với cường độ khô bình quân cao cho nên làm cây trồng thiếu nước trầm trọng. Độ ẩm không khí thấp. Đây là vấn đề đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, đặc biệt chú trọng tăng cường diện tích rừng, vườn rừng, đai rừng, cây che bóng, cây xanh trong huyện, nâng cao tỷ lệ che phủ, kéo dài thời gian giữ nước, giữ ẩm trong mùa khô, giảm thiểu tình trạng khô kiệt, xây dựng và cải tạo nâng cấp hệ thống các hồ đập để đảm bảo sự phát triển một cách bền vững.

**** Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất***

Trong những năm qua ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Khí hậu trái đất nóng lên đã làm cho thời tiết, khí hậu không còn diễn biến theo quy luật có thể dự báo trước mà luôn diễn ra bất thường không thể lường trước để đối phó được với các hiện tượng khí hậu cực đoan như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, nắng nóng gây hạn hán, rét đậm...

- Biến đổi khí hậu làm gia tăng tần suất và cường độ thiên tai như bão, lũ, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng... và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển. Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số, cường độ và độ bất thường do BĐKH là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và các cộng đồng.

- Biến đổi khí hậu có thể dẫn đến 5 nguy cơ lớn: Giảm năng suất nông nghiệp; gia tăng tình trạng thiếu nước; thời tiết cực đoan gia tăng; các hệ sinh thái tan vỡ và bệnh tật gia tăng.

- Năm 2015, do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino nên được đánh giá là năm có số ngày nắng nóng trên 39⁰ C nhiều nhất trong gần 50 năm qua đã gây ra hạn hán ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện: thiếu nước sản xuất, sinh hoạt nên.

- Ảnh hưởng về sa mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất:

+ Nguy cơ sa mạc hóa: biến đổi khí hậu đã gây ra nắng nóng các năm 2014, 2015; đặc biệt là hạn hán năm 2015 đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp huyện; làm cho cây trồng bị hạn hán mất mùa, đất sản xuất nông nghiệp nhiều xã do thiếu nước tưới phải bỏ hoang, nắng nóng gây nguy cơ cháy rừng,... Lượng mưa thấp làm cho các hồ chứa nước thủy lợi không đạt công suất thiết kế, hiệu quả tưới các công trình thủy lợi đạt thấp; các hồ Đăk Ui, sông Pô Cô, sông Đăk Pxi, Suối Đăk Uy không đủ nước nên hiệu quả tưới tiêu không cao.

+ Gây xói mòn đất: Mấy năm qua mùa mưa thường ngắn, lượng mưa không lớn nên mặc dù có gây ngập, lụt một số nơi nhưng ở mức độ thấp; chưa gây sạt lở đất. Tuy vậy, do huyện có trên 10.000 ha đất canh tác nương rẫy (trồng sắn, ngô, ...) trên đất dốc 20-25 độ, đất có thành phần cơ giới nhẹ nên hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất tầng mặt xảy ra là tất yếu. Vì vậy để canh tác bền vững và bảo vệ tài nguyên đất chống lại biến đổi khí hậu thì cần chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy sang trồng cây lâu năm hoặc trồng rừng.

+ Sạt lở đất: Trong vài năm trở lại đây, dòng sông Đăk Pxi đã lấn vào diện tích đất sản xuất của người dân. Hàng năm, các loại hoa màu trồng gần bờ sông đều bị nước cuốn trôi, gây thiệt hại về kinh tế.

- Để việc sử dụng đất có hiệu quả, bền vững, không bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu sau này thì chúng ta phải có chiến lược đầu tư thích hợp. Cụ thể:

+ Do sự gia tăng của nền nhiệt độ, trong sản xuất nông nghiệp cần xem xét cơ cấu cây trồng, mùa vụ cho thích hợp với nền nhiệt độ ẩm áp dần.

+ Bảo vệ tài nguyên rừng hiện có và đẩy mạnh công tác trồng mới và khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên để tăng độ che phủ, cải tạo khí hậu, điều tiết dòng chảy mùa mưa để hạn chế ngập lụt.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước các đô thị mới và cải tạo các đô thị cũ để thoát nước nhanh, hạn chế ngập lụt trong mùa mưa lũ.

+ Xây dựng các hồ chứa nước và xây dựng kế hoạch xả lũ các nhà máy thủy điện, hồ thủy lợi cho sát với tình hình thực tế của từng năm để tránh lũ chồng lũ.

+ Chú trọng xây dựng kè chống sạt lở ven sông để tránh thiệt hại về đất ở, đất sản xuất khi mùa mưa đến.

4. Thủy văn:

Đặc điểm của hệ thống sông suối trên địa bàn huyện là hình thành ở những khu vực có địa hình cao, dốc nên sông suối thường hẹp và biến đổi mạnh mẽ theo thời gian. Hàng năm có hai mùa dòng chảy: mùa lũ và mùa kiệt. Mùa lũ thường đến muộn hơn mùa mưa 2 tháng, lũ thường bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11, với lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm trên dưới 70% lượng dòng chảy năm.

Mùa kiệt kéo dài 7 tháng từ tháng 12 năm trước đến tháng 6 năm sau. Lượng dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy năm, các tháng 2, 3 và tháng 4 là thời điểm kiệt nhất.

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện khá phong phú, phần lớn là sông suối đầu nguồn. Với những sông suối chính như sau:

- Sông Pô Kô: Là sông chính của tỉnh Kon Tum. Bắt nguồn từ vùng núi Ngok Linh – Đăk Glei, chảy về phía Nam nhập với sông Đăk Bla hợp thành sông Sê San đổ về sông Mê Kông, đoạn chảy qua ranh giới phía tây của huyện dài 14 km. Sông có nước quanh năm nhưng có bờ dốc, trên sông có nhiều ghềnh thác nên việc khai thác nước tưới cũng như giao thông đường thủy không thuận lợi.

- Sông Đăk Pxi: Bắt nguồn từ phía Nam dãy Ngok Linh chảy về hướng Tây Nam nhập vào sông Pô Kô, đoạn chảy qua huyện dài 40 km, sông có nước quanh

năm nhưng do bờ suối cao, dốc nên khó khăn trong việc khai thác nguồn nước mặt để sản xuất nông nghiệp.

- Suối Đắc Ui: Bắt nguồn từ dãy Ngok Biang và Ngok Kon Reo ở trung tâm huyện chảy về phía tây và đổ vào sông Pô Kô. Là suối lớn có nước quanh năm, bờ suối ít dốc có nhiều vị trí thuận lợi để xây dựng đập dâng phục vụ sản xuất.

- Các nhánh suối khác: Suối Đắc La, Đắc Kam, Đắc Hring với tổng chiều dài chảy trên địa bàn huyện khoảng 700 km.

5. Các nguồn tài nguyên

5.1. Tài nguyên đất:

Theo bản đồ đất tỉ lệ 1/100.000 của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng năm 1978, có rà soát bổ sung và biên tập lại năm 2005, trên địa bàn huyện Đắc Hà có 5 nhóm đất chính:

Biểu 1.1: Thống kê loại đất theo độ dốc, tầng dày

Ký hiệu đất	Độ dốc	Tầng dày					Tổng số
		1	2	3	4	5	
D		182,52					182,52
Tổng D		182,52					182,52
Fa	I	38,71					38,71
	II	358,77	216,16				574,93
	III	475,81	361,46				837,27
	IV	907,53		218,65	190,48		1316,66
	V		510,74			25,68	536,42
	VI					990,23	990,23
Tổng Fa		1780,83	1088,36	218,65	190,48	1015,91	4294,23
Fp	I	2464,54					2464,54
	II	2594,11					2594,11
	III	4093,00	61,80				4154,80
	IV	801,94					801,94
Tổng Fp		9953,59	61,80				10015,39
Fq	II	122,21					122,21
	III	335,19					335,19
Tổng Fq		457,40					457,40
Fs	I	1614,03					1614,03
	II	3606,64					3606,64
	III	3183,97	547,56				3731,54
	IV	3849,87	1246,60	428,64	278,16		5803,27
	V	3601,17	3232,94	329,02			7163,12
	IV	4966,79	20386,57				25353,36
Tổng Fs		20822,47	25413,67	757,65	278,16		47271,96
Ha	VI	281,64					281,64
Tổng Ha		281,64					281,64
Hs	V	1537,10					1537,10
	VI	19003,63					19003,63
Tổng Hs		20540,73					20540,73
Py		910,12					910,12
Tổng Py		910,12					910,12
Xa	I	60,81					60,81
Tổng Xa		60,81					60,81
Ho		557,62					557,62

Ký hiệu đất	Độ dốc	Tầng dày					Tổng số
		1	2	3	4	5	
Tổng Ho		557,62					557,62
Tổng cộng		55.547,73	26.563,84	976,30	468,64	1.015,91	84.572,42

(1). Nhóm đất thung lũng dốc tụ (D)

Diện tích 182,52 ha, phân bố rải rác ven hợp thủy, suối, đất có tầng dày, địa hình khá bằng, thành phần cơ giới thịt nặng, đã được khai thác trồng lúa nước.

(2). Nhóm đất đỏ vàng: Đây là nhóm đất chính của huyện, diện tích 62.038,98 ha, chiếm 73,36% tổng diện tích tự nhiên. Được hình thành trên đá mẹ bazan và phiến sét, thích hợp cho trồng cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, điều, cây ăn quả, dâu tằm và hoa màu. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất hữu hiệu. Nhóm đất này trên địa bàn huyện gồm loại đất:

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Diện tích ít nhất trong nhóm đất đỏ vàng 4.294,23 ha, chiếm 6,97%. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ phần nhiều là cát và thạch anh (>85% cát), kết cấu viên cục nhỏ, tỷ lệ hữu cơ trong đất thấp đến trung bình 0,5 - 1,5%, đạm tổng số 0,05 - 0,1%, Lân trong đất rất nghèo 0,01 - 0,05%, Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình 2 - 2,5%. Diện tích đất đỏ vàng ít, nhưng chất lượng đất kém.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 10.015 ha, chiếm 16,14% diện tích nhóm đất đỏ vàng và chiếm 11,84% diện tích tự nhiên. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì trung bình, nghèo lân và chua. Tầng dày >100 cm, phân bố ở địa hình đồi lượn sóng, độ dốc 8 - 15°, thích hợp với cây công nghiệp hàng năm, lâu năm và cây ăn quả.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 457,40 ha, chiếm 0,74% diện tích nhóm đất đỏ vàng. Loại đất này có thành phần cơ giới nhẹ, độ dày tầng đất từ 30-50cm, $pH_{kcl} = 4,0-4,8$, nghèo mùn và các dinh dưỡng dễ tiêu, song hàm lượng kali khá, hàm lượng nhôm di động và độ no bazơ thấp.

- Đất đỏ vàng hình thành trên đá phiến sét (Fs): Diện tích 47.271,96 ha chiếm 76,20% diện tích nhóm đất đỏ vàng và chiếm 55,90% diện tích đất tự nhiên của huyện. Loại đất này có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, cấu tượng tầng cục sắc cạnh, cấu tượng chặt. Cấp hạt sét chiếm đến 45-55% và lên đến 60% ở các tầng tích tụ. Đất thường chua, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp. Mùn, đạm trung bình, nghèo lân và nghèo kali (pH_{h20} : 4,5 -5,0, pH_{KCl} : 4,0-4,5. P_s khoảng 30-40%. Mùn 1,2-1,5%; N: 0,10-0,15%; P_2O_5 : 0,05-0,06%. K_2O : 0,1-0,5%).

(3). Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H): Có diện tích 20.822,37 ha, chiếm 24,62% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Đông của huyện. Nhóm đất này gồm có 2 đơn vị phân loại đất:

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha): Diện tích 281,64 ha, chiếm 1,35% diện tích của nhóm.

- Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs): Diện tích 20.540,73 ha, chiếm 98,65% diện tích của nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi.

Nhóm đất này phân bố hầu hết trên địa hình cao trên 1000 m, nên không có khả năng khai thác vào mục đích nông nghiệp, mà chủ yếu phục vụ cho lâm nghiệp.

(4). Nhóm đất Phù sa (P): Có 1 đơn vị phân loại là đất phù sa ngòi suối (Py) diện tích 910,12 ha, chiếm 1,08% diện tích tự nhiên. Đất có đặc trưng màu nâu xám, tầng đất dày trên 100 cm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, đất có phản ứng chua $pH_{KCl} = 4 - 4,5$, lượng hữu cơ tầng mặt: 1-3%, đạm tổng số: 0,1- 0,25%, nghèo lân: 0,02 - 0,025%. Diện tích đất này được khai thác đưa vào trồng lúa nước và hoa màu.

(5). Nhóm đất Xám (X): Có 1 đơn vị là đất xám phát triển trên đá Macma axit và đá cát (Xa); diện tích 60,81 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

5.2. Tài nguyên nước:

a. Nguồn nước mặt

Với lượng mưa trung bình hàng năm 1.750 - 1.850 mm và nằm trong hệ thống sông suối khá đa dạng (trong đó có sông Pô Cô) nên nguồn nước mặt lớn. Nhưng 80% lượng nước mặt tập trung vào các tháng mùa mưa, do hệ thống sông suối trên địa bàn huyện đều bắt nguồn từ những dãy núi cao, chảy qua những khu vực có địa hình phức tạp nên sông suối thường quanh co và nhiều ghềnh thác, sườn dốc đứng do đó khả năng giữ nước hạn chế. Nguồn nước mặt dồi dào về mùa mưa, nhưng về mùa khô lại bị cạn kiệt, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 54 hồ chứa nước lớn nhỏ (kể cả đập bồi, đập tạm). Trong đó các hồ có năng lực tưới tương đối lớn: hồ Đắc Ui: 290,0 ha, hồ Đắc Lok: 40,0 ha, hồ Kon Klóc: 32,0 ha... cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt trong mùa khô.

b. Nguồn nước ngầm

- Theo tài liệu đánh giá của Liên đoàn địa chất thủy văn Miền Nam. Cấu trúc địa chất thủy văn của khu vực gồm các đơn vị chứa nước sau đây:

- Phức hệ chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (QIv): Phức hệ chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (QIv) gồm những thành phần tạo bởi nguồn gốc sông suối. Mức nước tĩnh nằm ở độ sâu thường gặp 1,5-3,0m. PH từ 6,5-7,5, thuộc loại nước trung tính. Nước ở hệ chứa nước này có bề dày không lớn, phân bố trong phạm vi hẹp.

- Phức hệ chứa nước lỗ hổng trầm tích Plâystocen (Q II-III): phân bố dọc thung lũng sông Pô Cô. Bề dày thay đổi từ 3 đến 19m, thường gặp 10-15m. Mức nước thay đổi từ 4,0 đến 15,5m, thường gặp từ 8,0 đến 10m, lưu lượng các giếng đào từ 0,1 đến 0,2 l/s, đủ cung cấp nước sinh hoạt gia đình.

- Phức hệ chứa nước khe nứt trầm tích Neogen (N2kt): Bề dày trầm tích thay đổi từ 5m đến 21,5m. Mức nước thay đổi từ 0,4 đến 11,0m, thường gặp từ 4,0m đến 7,0m. Lưu lượng giếng thay đổi từ 0,1 đến 0,3 l/s, một số giếng bị cạn vào mùa khô. Mức nước biến đổi theo mùa, giao động giữa mùa mưa và mùa khô khoảng 0,5 đến 1,0m. Nhìn chung nước có chất lượng tốt.

- Nước trầm tích trong biến chất Paleozoi(PZ): Bề dày lớn khoảng 600m-850m. Đá cấu tạo khối, ít nứt nẻ, khả năng chứa nước kém. Tuy nhiên, do hoạt động kiến tạo đá một số nơi bị nứt nẻ phá huỷ có khả năng chứa nước tốt, tạo nên các khu vực có triển vọng chứa nước. Lưu lượng từ 0,1 đến 4,5l/s, PH từ 6,6 đến 7 thuộc nước trung tính.

- Đới chứa nước trong và phong hoá Granit: Các khối đá magma xâm nhập phân bố dọc sông Pô Cô và rải rác trên địa bàn toàn huyện. Chúng tạo nên những khối và dãy núi, ít nứt nẻ, khả năng chứa nước kém, hoặc không chứa nước.

5.3. Tài nguyên rừng:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2017 cho thấy diện tích đất lâm nghiệp có rừng trên địa bàn huyện là 38.292,29 ha, chiếm 45% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất rừng sản xuất: 21.753,00 ha; phân bố nhiều ở khu vực phía Đông, phía Bắc của huyện thuộc các xã Ngok Réo, Đăk Ui, Đăk Pxi, Đăk Hring. Rừng phòng hộ: 15.996,19 ha; tập trung nhiều ở khu vực đồi núi cao giáp huyện Tu Mơ Rông, huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy; thuộc địa bàn xã Đăk Pxi, Đăk Hring, Đăk Ui, Đăk Mar và Ngok Réo. Đất rừng đặc dụng: 543,10 ha, thuộc địa bàn xã Đăk Mar. Rừng của Đăk Hà có nhiều loại gỗ quý. Động vật rừng phong phú và đa dạng, đây là nơi chứa nhiều nguồn gen động thực vật quý có giá trị và ý nghĩa rất lớn cho công tác nghiên cứu khoa học.

5.4. Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra sơ bộ trên địa bàn huyện tài nguyên khoáng sản khá phong phú như quặng sắt, mang gan, vàng sa khoáng (Đăk La, Hà Mòn, Đăk Hring, Đăk Ui) chưa có tài liệu xác định chính xác phân bố và trữ lượng. Khoáng sản điển hình là mỏ đá Đolômít (thuộc đá cacbônát) tại Kontu, Đăk Ui, có khả năng sử dụng trong luyện kim đen, sản xuất vật liệu chịu lửa. Mỏ có trữ lượng đạt 9.372 tấn, cấp C4 đạt 441 ngàn tấn, cấp C2 đạt 4.003 ngàn tấn.

- Mỏ sét: Tập trung ở xã Đăk La, Hà Mòn, diện tích khoảng 200 ha có thể khai thác sản xuất gạch ngói trong phạm vi quy mô nhỏ.

- Mỏ đá Granít, mỏ đá ốp lát Gabrôpirooxen: Tập trung ở xã Đăk Ui, có thể khai thác phục vụ các công trình xây dựng.

- Cát, sỏi: Phân bố tập trung dọc theo sông Pô Cô, hàng năm có thể khai thác 4.000 – 5.000 m³, phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện.

5.5. Tài nguyên nhân văn:

Trên địa bàn huyện có hơn 24 dân tộc anh em sinh sống, với dân số 62.226 người trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 48,41% dân số toàn huyện, đông nhất là người Xê Đăng, Ba Na, còn lại là các dân tộc ít người khác như Gié Triêng, Gia Rai... Nhưng phải kể đến cộng đồng dân cư người Kinh chiếm tỷ lệ rất lớn trong cơ cấu dân số huyện. Đặc biệt sau ngày giải phóng đến nay, một số dân tộc thiểu số đến sinh sống trên địa bàn huyện từ các tỉnh khác cũng mang theo nét phong tục tập quán và văn hoá truyền thống đặc trưng, có trình độ tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất đời sống, hình thành cộng đồng các dân tộc anh em cùng chung sống và xây dựng huyện.

6. Thực trạng môi trường:

6.1. Môi trường đất:

Việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc, bao bì còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất. Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

6.2. Môi trường nước:

- **Nước mặt:** Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- **Nước dưới đất:** Mặc dù có những thay đổi đáng kể, nhưng trong những năm gần đây nguồn nước dưới đất vẫn bị ô nhiễm nhẹ. Nguyên nhân do nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư, các công trình vệ sinh phần lớn là tự chảy, tự thấm, nước thấm từ các bãi rác không được qua xử lý gây ô nhiễm mạch nước ngầm ở tầng nông. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

6.3. Môi trường không khí:

Cũng như nhiều vùng nông thôn miền núi khác, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của Đăk Hà xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phần nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

II. Kinh tế, xã hội:

1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tổng giá trị sản xuất: Theo giá so sánh năm 2010 ước đạt là 3.728,900 triệu đồng, đạt 100,1% so với kế hoạch và tăng 8,24% so với năm 2016; theo giá hiện hành là 4.419,700 triệu đồng, đạt 100,36% so với kế hoạch và tăng 9,26% so với năm 2016.

- Cơ cấu giá trị sản xuất (*theo giá hiện hành*): Nông - lâm - thủy sản: 44,16%; Công nghiệp - xây dựng: 31,74%; Thương mại - dịch vụ: 24,1%.

- Ước thu nhập bình quân đầu người cuối năm 2017 đạt 38,8 triệu đồng/người/năm.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đến cuối năm đạt 19.373 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 272,48 kg/người/năm.

2. Thực trạng phát triển các ngành:

2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp:

* *Trồng trọt:* Ước tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn huyện năm 2017 là 24.363,82 ha, đạt 98,01% kế hoạch. Trong đó: Cây hàng năm là 8.076,01 ha đạt 94,63% kế hoạch; diện tích cây lâu năm là 16.287,81 ha đạt 99,77% kế hoạch.

Chăn nuôi: Ước tổng đàn gia súc năm 2017 là 24.422 con, đạt 93,75% so với kế hoạch, gia cầm 207.759 con, đạt 94,44% kế hoạch. Thường xuyên theo dõi tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm để có biện pháp điều trị kịp thời. Đồng thời, xây dựng kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 03-CT/HU ngày 11/4/2017 của BTV Huyện ủy về đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện, giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- **Về thủy sản:** Diện tích nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ toàn huyện năm 2017 ước đạt 121,89 ha, đạt 105,53% kế hoạch; tổng diện tích nuôi trồng mặt nước lớn là 105 ha, đạt 26,25% kế hoạch và nuôi lồng bè là 212 lồng. Ước tổng sản lượng nuôi trồng đạt 2.831,1 tấn (*nuôi trồng 1.635,8 tấn, khai thác khoảng 1.195,3 tấn*).

- **Lâm nghiệp:** Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tiếp tục phối hợp theo dõi diễn biến đất rừng; đồng thời, phối hợp với UBND các xã vận động, hướng dẫn nhân dân chăm sóc, phòng chống cháy cho vườn bờ lời trồng qua các năm; Tổ chức tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng dân cư về công tác quản lý và bảo vệ rừng; Chỉ đạo các đơn vị chủ rừng, các xã, thị trấn và các ngành chức năng của huyện thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn, xử lý hành vi phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp:

Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý các Cụm công nghiệp, TTCN - Làng nghề trên địa bàn huyện; thu hút các tổ chức, cá nhân có năng lực tham gia đầu tư, tiếp tục đôn đốc chỉ đạo thu hồi diện tích 4,7 ha cà phê tại cụm công nghiệp Đăk Mar; cho 26 hộ thuê đất và thu hồi đất đối với 06 hộ tại cụm CN - TTCN, Làng nghề thị trấn Đăk Hà. Hiện nay, tại Cụm CN - TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà có 98 hộ được giao đất với diện tích 50.000m.

- Tổ chức đánh giá tài sản tại Cụm công nghiệp Đăk Mar để bàn giao cho Công ty cổ phần phân bón An Điền, chi nhánh Kon Tum đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân vi sinh tại cụm công nghiệp Đăk Mar.

2.3. Thương mại - dịch vụ và du lịch

Trong năm các hoạt động thương mại, dịch vụ có nhiều chuyển biến về chất lượng và số lượng, đa dạng hóa các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn huyện. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại, kinh doanh trái phép trên địa bàn huyện được tăng cường, khuyến khích các thành phần kinh tế, tổ chức và cá nhân trong và ngoài huyện tham gia phát triển thương mại, dịch vụ. Công tác quản lý hoạt động buôn bán hàng đa cấp trái phép trên địa bàn huyện được tăng cường.

Chỉ đạo đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra hoạt động kinh doanh thương mại và an toàn thực phẩm phục vụ nhu cầu mua sắm của nhân dân nhân trên địa bàn. Qua kiểm tra 51 cơ sở, có 06 cơ sở vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính, với số tiền 8.450.000 đồng; tiêu hủy 40 kg thực phẩm rắn và 39 kg thực phẩm lỏng có giá trị 4,5 triệu đồng.

- Triển khai xây dựng Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 02-CT/HU ngày 11/4/2017 của Ban Thường vụ Huyện ủy về đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện, giai đoạn 2017 - 2020.

- Thu hút Công ty cổ phần PT Vĩnh Thành An chuẩn bị đầu tư xây dựng chợ thôn 5, xã Hà Mòn (*theo hình thức xã hội hóa*) với diện tích khoảng 3.500 m², đạt tiêu

chỉ chợ hạng 3, với 200 hộ kinh doanh.

3. Về văn hóa, xã hội

3.1. Về giáo dục - đào tạo

Mạng lưới trường lớp tiếp tục được đầu tư, mở rộng theo hướng đạt chuẩn, đảm bảo nhu cầu phát triển giáo dục trên địa bàn huyện. Tổng kết năm học 2016 - 2017, triển khai năm học mới 2017 - 2018; trong năm 2017 thành lập mới 3 trường (Trường Tiểu học Lê Quý Đôn; Trường THCS xã Đắk Ngok; Trường PTDTBT THCS xã Đắk Long. Tổng diện tích đất dành cho cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2017 là 62,22 ha bố trí cho các cấp học.

3.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Cơ sở vật chất của Trạm y tế các xã được đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng từ Trung tâm Y tế huyện đến Trạm y tế xã tương đối khang trang, hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, cơ bản đã đáp ứng với nhu cầu khám, chữa bệnh nhân dân trên địa bàn. Trang thiết bị được bổ sung theo yêu cầu chuyên môn của đơn vị, các Chương trình Y tế quốc gia được triển khai tốt các chỉ tiêu đạt và vượt mức chỉ tiêu giao.

- Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh; đảm bảo đủ thuốc, vật tư để phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh. Tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho tuyến xã để đạt chuẩn quốc gia về y tế; nâng cao năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ngành y, trình độ chuyên môn và y đức của đội ngũ y, bác sĩ, hạn chế tối đa các sự cố y khoa và trong việc khám chữa bệnh.

3.3. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, đảm bảo cho người nghèo, đối tượng chính sách thụ hưởng theo quy định nhà nước. Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động tiếp tục được triển khai tích cực, góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện. Chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn. Chi trả đầy đủ, kịp thời các chính sách người có công, bảo trợ xã hội, chế độ BHXH, BHYT cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định. Tặng quà cho Người có công nhân kỷ niệm 70 năm ngày thương binh liệt Sĩ (27/7/2017).

4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị:

Thị trấn Đắk Hà có quy mô diện tích 1547,42 ha, tổng số dân định cư trên địa bàn 14.345 người, mật độ dân số trung bình 927 người/km², là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của toàn huyện. Trong những năm qua, bộ mặt đô thị nơi đây đã có nhiều thay đổi, tính năng động của vùng trung tâm huyện được biểu hiện rõ nét, các công trình cơ sở hạ tầng điện, nước, thông tin liên lạc, cơ quan hành chính và nhà ở dân cư dần được xây dựng kiên cố, mức độ đô thị ngày càng nâng cao. Khu vực trung tâm thị trấn đã được quy hoạch xây dựng chi tiết, song với yêu cầu phát triển đô thị trong tương lai cần quy hoạch mở rộng khu trung tâm cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội.

4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Quy mô dân số ở nông thôn là 54.050 được phân bố trên 10 xã, mật độ dân số trung bình ở nông thôn là 64 người/km². Do đặc điểm về điều kiện tự nhiên, phong tục

tập quán của các dân tộc, trên địa bàn đã hình thành nên các cụm dân cư có các tập quán khác nhau. Đặc điểm các khu dân cư hiện nay trên địa bàn huyện có thể chia thành các dạng chính như sau:

- Dạng định cư tập trung tại trung tâm các xã, trung tâm kinh tế, nông trường quốc doanh, thị tứ và trung tâm cụm xã.

- Dạng định cư dọc theo các tuyến giao thông.

- Dạng định cư Buôn làng của người đồng bào dân tộc tại chỗ, đây là hình thức dân cư tập trung nhưng thường được phân bố theo dạng nhà liền vườn.

Trong những năm gần đây, do tình trạng nhập cư tự do đã hình thành nhiều điểm dân cư tự phát và manh mún sống rải rác trên các sườn đồi và trong đất sản xuất nông nghiệp, gây khó khăn cho công tác quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong tương lai cần quy hoạch sắp xếp lại các điểm dân cư này cho phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn toàn huyện.

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Giao thông

Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 14 chạy qua xuyên suốt theo chiều dài dọc trung tâm huyện, đây là tuyến giao thông quan trọng nhất của vùng Tây Nguyên nối liền các tỉnh Duyên hải Trung Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện trong những năm gần đây đã được đầu tư khá mạnh, đường ô tô đã đến trung tâm xã, hệ thống đường liên xã, liên thôn đã được nâng cấp và làm mới khá nhiều, đường đến trung tâm các xã phần lớn được láng nhựa.

- *Đường quốc lộ:* Quốc lộ 14 đoạn qua huyện dài 23 km, mặt nhựa, đạt cấp III - IV miền núi, nền rộng 9-10m, mặt rộng 6,5 - 7,5m.

- *Đường tỉnh:*

- + Tuyến tỉnh lộ 671 từ thị trấn Đăk Hà đi Ngọc Wang – Ngọc Réo, tổng chiều dài qua huyện là 24 km, hiện trạng là đường nhựa, cấp IV miền núi, bề rộng nền đường 7,5 m, bề rộng mặt đường 4,5 - 5m.

- + Tuyến tỉnh lộ 677 (Đường Đăk Côi - Đăk Pxi dài 22 km, bề rộng nền đường 7 - 8 m, bề rộng mặt đường 4,5 - 5m, kết cấu mặt đường nhựa.

- *Đường huyện:*

- + Tuyến đường huyện ĐH 42 từ Đăk Hà đi Đăk Ui dài 15 km, bề rộng mặt đường 4,5 - 5m, kết cấu mặt đường nhựa.

- + Đường tránh lũ; Đường Đăk La đi Ngọc Réo

- + Tuyến đường huyện ĐH 41 đi Hà Mòn dài 4 km, bề rộng mặt đường 4,5 - 5m, kết cấu mặt đường nhựa.

- *Đường liên thôn:* Phân bố rộng khắp trên địa bàn huyện hầu hết là đường đất, hơn 200 km đường lô cà phê, cao su phục vụ sản xuất và đi lại trong các nông trường, trang trại, công ty. Hệ thống đường này do các công ty, đơn vị kinh doanh tự đầu tư xây dựng và tu sửa hàng năm.

- *Đường đô thị*: Tổng chiều dài khoảng 32 km tập trung ở thị trấn Đắk Hà, với kết cấu mặt đường nhựa khoảng 11 km, còn lại đường cấp phối và đường đất.

Nhìn chung mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện khá hoàn chỉnh, đã hình thành các trục giao thông đối ngoại, đối nội. Tuy nhiên, hiện tại chất lượng đường chưa đảm bảo, đường cấp phối và đường đất chiếm tỷ lệ lớn trong hệ thống đường liên thôn.

5.2 Thủy lợi

Trên địa bàn có 61 công trình thủy lợi hồ chứa và đập dâng cung cấp nước tưới cho cây trồng và sinh hoạt. Phần lớn các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện là hồ chứa phục vụ tưới cho diện tích lúa, cây công nghiệp cà phê.

- Cụm công trình đầu mối, hệ thống kênh mương và các công trình trên kênh được xây dựng khá tốt cơ bản đáp ứng được nhu cầu tới tiêu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn huyện.

6. Về giáo dục - đào tạo, Y tế, văn hóa

6.1. Giáo dục đào tạo

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học: Cơ sở vật chất đã từng bước được tăng cường và hoàn thiện từ các nguồn vốn chương trình 135, hỗ trợ buôn làng Tây Nguyên, kiên cố hóa trường học, ngân sách địa phương và các nguồn viện trợ... Huyện đã hoàn thành đề án về xóa phòng học tranh tre nứa lá và kiên cố hoá trường học, lớp học.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở tại 11/11 xã, thị trấn.

- Các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS được đẩy mạnh, các hoạt động ngoại khóa, phong trào thi đua thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi, thiết thực trong toàn ngành giáo dục.

6.2. Y tế

Diện tích đất cơ sở y tế trên địa bàn toàn huyện hiện có là 4,18 ha. Có trung tâm y tế huyện, 11 trạm y tế các xã Thị Trấn. Các cơ sở đã được trang bị một số các dụng cụ y tế và trang thiết bị để hoạt động. Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được nâng lên về số lượng và chất lượng, cán bộ y tế từ tuyến thôn, xã cho đến tuyến huyện liên tục được cử đi đào tạo về chuyên môn cũng như công tác quản lý, đồng thời nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

6.3. Văn hoá

Các Chương trình truyền thanh, truyền hình ngày càng nâng cao về chất lượng, phản ánh sinh động, toàn diện và kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo phát sóng định kỳ trang truyền hình và truyền thanh địa phương trên sóng Đài tỉnh.

Các hoạt động văn hoá như thông tin tuyên truyền, văn nghệ quần chúng, tôn tạo và bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, tổ chức lễ hội,... luôn được duy trì và phát triển.

7. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

7.1. Thuận lợi:

Qua phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội Đắk Hà có một số lợi thế so với các huyện lân cận:

- Lợi thế về đất đai và khí hậu: Quỹ đất phát triển nông nghiệp lớn chiếm trên 97% diện tích tự nhiên, đất đai phì nhiêu, phù hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: mía, cao su, cà phê.

- Lợi thế về nguồn nước: Có nhiều sông lớn, nguồn nước dồi dào nhiều vị trí xây dựng hồ, đập đảm bảo yêu cầu nước cho sinh hoạt và các ngành sản xuất trong huyện.

- Lợi thế về tài nguyên rừng: Diện tích đất lâm nghiệp lớn, với nhiều chủng loại động thực vật phong phú, thuận lợi để hình thành các vùng trồng cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, cây dược liệu...

- Lợi thế về vị trí địa lý Huyện Đắk Hà có vị trí địa lý thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội và giao lưu hàng hóa với các khu vực khác trong tỉnh. Với lợi thế nằm ở trung tâm tỉnh, tiếp giáp với thành phố Kon Tum, có Quốc lộ 14 là tuyến đường huyết mạch của Tây Nguyên đi qua, huyện có khả năng kết nối tốt với các khu vực của Lào, Cam Pu Chia thông qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các vùng kinh tế trọng điểm khác.

- Lợi thế về khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, đặc biệt có quỹ đất đỏ Bazan khá lớn (chiếm khoảng 73,36% diện tích tự nhiên), là loại đất có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp cho nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, tiêu...

- Lợi thế về những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua: Được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh, những năm qua tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đến nay các công trình thủy điện lớn, thủy lợi, giao thông, hệ thống lưới điện, thông tin liên lạc, các công trình phúc lợi xã hội ... cơ bản đã phủ kín các xã tạo thuận lợi để phát triển kinh tế và thu hút đầu tư từ bên ngoài...

Về xã hội: Với dân số có mật độ trung bình so với diện tích đất đai nông nghiệp, bảo đảm công ăn việc làm, không gây áp lực lớn về vấn đề thiếu đất sản xuất, có điều kiện để tăng thu nhập cho nông dân.

Cơ sở hạ tầng tuy còn nhiều hạn chế nhưng về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất đời sống nhân dân như điện, phát thanh truyền hình, thông tin liên lạc, y tế giáo dục...

7.2. Khó khăn

- Do địa hình một số khu vực như Đăk Pxi, Ngọc Réo...địa hình chia cắt mạnh, cao và dốc, do đó khó có thể hình thành các vùng sản xuất tập trung và phát triển đô thị có quy mô lớn. Hiện tượng sạt lở đất và lũ lụt trong những năm gần đây thường xuyên xảy ra đã làm ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội của huyện.

- Khí hậu phân hoá theo mùa, gây nên tình trạng thiếu nước về mùa khô, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Lượng mưa phân bố

không đều vào thời gian thu hoạch nên ảnh hưởng đến chất lượng nông sản và bảo quản sau thu hoạch.

- Trình độ lao động vẫn còn nhiều hạn chế, số lao động qua đào tạo chiếm tỷ trọng nhỏ, khó tạo ra được những bước chuyển mạnh mẽ của nền kinh tế huyện.

- Công nghiệp trên địa bàn huyện còn hạn chế, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội, hạ tầng sản xuất công nghiệp chưa được hoàn thiện nên chưa thu hút được các dự án đầu tư công nghiệp có quy mô lớn mang tính đột phá, tạo động lực cho nền kinh tế trên địa bàn huyện.

- Trên địa bàn huyện có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống với nhiều phong tục tập quán sản xuất khác nhau, chủ yếu là tự canh tác nên rất khó khăn để xây dựng nền sản xuất nông nghiệp tập trung theo mô hình trang trại nhằm đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Khu vực thị trấn Đắk Hà và các xã phụ cận tiếp tục được đầu tư phát triển nâng cấp đô thị, sẽ mất đi một phần diện tích đất nông, lâm nghiệp. Bên cạnh đó, để cải thiện nâng cao đời sống nhân dân và đáp ứng nhu cầu đô thị hoá nông thôn, ngoài việc tận dụng nâng cấp, cải tạo các công trình hiện có, cần dành một diện tích đất thoả đáng để xây dựng thêm các công trình văn hoá thể thao, khu vui chơi giải trí... trong thị trấn và các điểm dân cư trên địa bàn huyện.

Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai, áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng tăng lên (đặc biệt là ở khu vực thị trấn và các trọng điểm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi hiện trạng sử dụng đất hiện nay. Để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, cần xem xét nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao, bố trí sử dụng đất phải đáp ứng nhu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội về hiện tại cũng như tương lai.

7.3. Khả năng khai thác các lợi thế và khắc phục hạn chế phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

- Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển kinh tế, đẩy mạnh giao lưu văn hoá, trao đổi khoa học công nghệ và hợp tác phát triển với các địa phương trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là hai tỉnh giáp ranh Quảng Nam và Gia Lai.

- Tạo thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp - TTCN quy mô vừa và nhỏ, thu hút nhiều lao động, tập trung khai thác các lợi thế để trở thành vùng kinh tế nông nghiệp phát triển của tỉnh. Đồng thời gắn các vùng nguyên liệu nông nghiệp với phát triển công nghiệp chế biến, tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến, tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập đáng kể cho người dân địa phương sử dụng nguồn nguyên liệu dồi dào, với quy mô lớn: sắn, cao su, cà phê, sản phẩm rừng trồng...

- Khai thác hiệu quả nguồn nước mặt và nước ngầm phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân bằng việc xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước...

- Phát triển mạnh ngành nông nghiệp theo hướng thâm canh tăng năng suất

các loại cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp, phát triển các vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu tập trung phục vụ cho công nghiệp chế biến.

- Phát triển mạnh ngành du lịch tận dụng thế mạnh của huyện có rừng với hệ sinh thái động thực vật phong phú, có nhiều cảnh quan đẹp, nhiều hồ nhân tạo có diện tích lớn, nhiều dân tộc cùng sinh sống với bản sắc văn hoá phong phú, đa dạng.

- Cần đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao trình độ dân trí và trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại địa phương, tạo cơ sở vững chắc để thu hút các nguồn vốn bên ngoài vào đầu tư.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Căn cứ Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 13/04/2017. Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 về việc phê duyệt danh mục công trình sử dụng đất năm 2017 và Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đắk Hà. Là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của huyện trong năm 2017.

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2017 huyện Đắk Hà trên cơ sở danh mục công trình dự án đã được xét duyệt, vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là một nhiệm vụ quan trọng để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo quy định của pháp luật; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và địa phương cấp xã trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ, xét duyệt.

Biểu 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2017

Đơn vị tính (ha).

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2017 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2017 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.831,31	73.292,23	460,91	100,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.356,98	2.364,19	7,21	100,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.306,85	2.309,06	2,21	100,10
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	55,13	55,13		100,00
	Đất trồng lúa nương	LUN		-		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.667,12	10.712,46	45,34	100,43
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.309,22	21.700,99	391,77	101,84
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.996,19	15.996,19	0,00	100,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	543,10	543,10	-	100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21.749,75	21.774,90	25,15	100,12
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,58	179,78	0,19	100,11
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	29,37	20,62	-8,75	70,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.703,39	6.229,64	-473,75	92,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,72	0,72		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	52,81	52,81	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,99	52,99	-80,00	39,85
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,72	3,62	-5,10	41,51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,38	62,71	4,33	107,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,98	2,98		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.440,12	4.160,95	-279,17	93,71
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.067,78	1.000,89	-66,89	93,74
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	999,34	923,96	-75,38	92,46
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	2.268,04	2.139,51	-128,53	94,33
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	1,51	1,51	-	100,00
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,61	0,91	0,30	149,18
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	5,19	3,66	1,53	70,52
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	64,53	64,74	0,21	100,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2017 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2017 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.831,31	73.292,23	460,91	100,63
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	29,85	23,41	-6,44	78,43
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,95	0,53	-	55,79
	Đất chợ	DCH	2,33	1,83	-0,50	78,54
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,41	3,41		100,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,95	8,05	-	135,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	745,94	603,62	-142,32	80,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,09	193,75	0,66	100,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,64	11,54	-0,10	99,14
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,10	4,20	2,10	200,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,61	10,77	-0,84	92,76
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	92,79	87,82	-4,97	94,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,87	32,87		100,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,96	15,71	-3,25	82,85
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,56	3,98	-	111,80
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	852,40	888,91	36,51	104,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,35	32,34	-0,01	99,98
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.969,07	4.981,90	12,83	100,26
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-		
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.969,07	4.981,90	12,83	100,26

(Nguồn: Phòng TN & MT huyện Đắk Hà)

Kết quả thực hiện:

- Có 24/39 chỉ tiêu đạt trên 100% (chiếm 62%).
- Có 6/39 chỉ tiêu đạt từ 90-100% (chiếm 15%).
- Có 6/39 chỉ tiêu đạt từ 70-90% (chiếm 15%).
- Có 3/39 chỉ tiêu đạt dưới 70% (chiếm 0,8%).

1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 72.831,31 ha; kết quả thực hiện được 73.292,23 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 460,91 ha; đạt 100,63%;

Nguyên nhân:

Một số công trình dự án thu hồi đất trong năm 2017 có diện tích thu hồi lớn từ đất nông nghiệp như các công trình giao thông, thủy lợi, các dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng..., nhưng do thiếu vốn đầu tư nên chỉ mới chỉ tổ chức triển khai bước đầu của dự án, lập quy hoạch chi tiết.

1.1.1. Đất trồng lúa (LUA)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2.356,98 ha; kết quả thực hiện được 2.364,19 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,21 ha, đạt 100,31%;

Nguyên nhân:

Đề đầu tư các công trình phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự kiến thu hồi một phần diện tích đất lúa bị ảnh hưởng khi thi công các công trình dự án nhưng thiếu vốn đầu tư nên các công trình đất phát triển hạ tầng chưa triển khai được...dẫn đến diện tích đất lúa dự kiến giảm không thực hiện được.

Trong đó: **Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):** Chỉ tiêu được duyệt 2.306,85 ha; thực hiện được 2.309,06 ha, cao hơn 2,21 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100,10%;

1.1.2. Đất trồng hàng năm khác (HNK)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 10.667,12 ha; kết quả thực hiện được 10.712,46 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 45,340 ha đạt 100,43%;

1.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 21.309,22 ha; kết quả thực hiện được 21.700,99 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 391,77 ha, đạt 101,84%;

Nguyên nhân:

Dự kiến năm 2017 sẽ thu hồi chuyển mục đích 350,49 ha đất cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án xây dựng giao thông, hệ thống thủy lợi, thủy điện, cụm công nghiệp... và chuyển thực hiện các dự án sản xuất nông nghiệp tập trung nhưng do thiếu vốn đầu tư xây dựng công trình, thiếu kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng nên nhiều công trình chậm triển khai nên một số diện tích cây lâu năm chưa thu hồi nên chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

1.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 15.996,19 ha; kết quả thực hiện được 15.996,19 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

1.1.5. Đất rừng đặc dụng (RDD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 543,10 ha; kết quả thực hiện được 543,10 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

1.1.6. Đất rừng sản xuất (RSX): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 21.749,75 ha; kết quả thực hiện được 21.774,90 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 25,15 ha đạt 100,12%;

Nguyên nhân:

Năm 2017 dự kiến giảm 25,15 ha để chuyển sang đất năng lượng và đất xử lý rác thải nhưng các dự án như đường dây 110KV và các hạng mục thuộc công trình thủy điện Đắk Psi... chưa thực hiện nên kế hoạch thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp chưa thực hiện được.

1.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 179,58 ha; kết quả thực hiện được 179,78 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,19 ha, đạt 100,11%;

1.1.8. Đất nông nghiệp khác (NKH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 29,37 ha; kết quả thực hiện được 20,62 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 8,75 ha đạt 70,21%;

1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 6.703,39 ha; kết quả thực hiện được 6.229,64 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 473,74 ha đạt 92,93%;

- Nguyên nhân chủ quan: Trong những năm qua UBND tỉnh Kon Tum chỉ đạo lực huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nông thôn phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, tạo môi trường sinh thái bền vững, nhằm xóa đói giảm nghèo. Hệ thống giao thủy lợi, các công trình phát triển mở rộng hệ thống hạ tầng đô thị, một số dự án sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp...thực hiện còn chậm nên diện tích đất phi nông nghiệp có tăng nhưng chưa đáp ứng được chỉ tiêu được duyệt mà nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, suy thoái kinh tế thiếu vốn đầu tư công, các nhà đầu tư thiếu vốn nên chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

Ngoài ra một số công trình dự án như thủy điện, giao thông, thủy lợi, sản xuất nông nghiệp tập trung có diện tích thu hồi, chuyển mục đích lớn có ảnh hưởng đất

rừng trong đó có rừng tự nhiên sản xuất, rừng phòng hộ chưa thực hiện được do thực hiện theo thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/07/2016 của Văn phòng Chính phủ “Thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020” trong đó các địa phương bắt buộc phải hạn chế chuyển mục đích đất rừng sang đất phi nông nghiệp.

- Nguyên nhân khách quan: Huyện mới tiến hành chia tách địa giới hành chính thành lập thêm hai đơn vị hành chính cấp xã nên nguồn vốn chủ yếu tập trung cho hai đơn vị này với ưu tiên nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết các lĩnh vực như y tế, giáo dục, dân sinh nên nguồn vốn để thực hiện công trình mới có ảnh hưởng tới thu hồi đất trên địa bàn các xã còn lại là không nhiều ảnh hưởng tiến độ thực hiện các công trình có sử dụng đất nên không đạt chỉ tiêu.

Các chỉ tiêu thực hiện được cụ thể như sau:

1.2.1. Đất quốc phòng (CQP): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 0,72 ha; kết quả thực hiện được 0,72 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

1.2.2. Đất an ninh (CAN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 52,81 ha; kết quả thực hiện được 52,81 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

1.2.3. Đất cụm công nghiệp (SKN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 132,99 ha; kết quả thực hiện được 52,99 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 80,00 ha đạt 39,85%;

1.2.4. Đất thương mại dịch vụ (TMD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 8,72 ha; kết quả thực hiện được 3,62 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5,10 ha đạt 41,51%;

Nguyên nhân:

Các doanh nghiệp hộ gia đình cá nhân chỉ mới đăng ký và tiến hành khảo sát dự án đang thực hiện các bước tiếp theo để hoàn thiện hồ sơ pháp lý và khởi công dự án..

1.2.5. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 58,38 ha; kết quả thực hiện được 62,71 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 4,33 ha; đạt 107,42%;

1.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2,98 ha; kết quả thực hiện được 2,98 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

1.2.7. Đất phát triển hạ tầng (DHT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 4.440,12 ha; kết quả thực hiện được 4.160,95 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 279,17 ha, đạt 93,71%;

Nguyên nhân:

Do các dự án phát triển hạ tầng lớn trên địa bàn như giao thông, các hồ chứa nướccó nguồn vốn đầu tư lớn phụ thuộc vào ngân sách phân bổ cấp trên, địa phương không chủ động được nguồn kinh phí nên kế hoạch triển khai chậm và phải đầu tư trong nhiều năm nên tiến độ thực hiện bị chậm so với kế hoạch được xét duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

a) *Đất cơ sở văn hóa (DVH)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 0,61 ha; thực hiện được 0,91 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt 0,30 ha, đạt 149,18%;

b) *Đất cơ sở y tế (DYT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 5,19 ha; thực hiện được 3,66 ha, thấp so với chỉ tiêu được xét duyệt 1,53 ha đạt 70,52%;

c) *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 64,53 ha; thực hiện được 62,22 ha, thấp hơn 2,31 ha; đạt 96,43%;

d) *Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 29,85 ha; thực hiện được 23,41 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt 6,44ha; đạt 78,43%;

e) *Đất giao thông (DGT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 1.067,78 ha; thực hiện được 1.000,89 ha, thấp hơn 66,89 ha; đạt 93,74%;

f) *Đất thủy lợi (DTL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 999,34 ha; thực hiện được 923,96 ha, thấp hơn 75,38 ha; đạt 92,46%;

g) *Đất công trình năng lượng (DNL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 2.268,04 ha; thực hiện được 2.139,51 ha, thấp hơn 128,53 ha; đạt 94,33%;

h) *Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 1,51 ha; thực hiện được 1,51 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt;

m) *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội (DXH)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 0,95 ha; thực hiện được 0,53 ha, thấp hơn với chỉ tiêu được duyệt 0,42; đạt 70,52% so kế hoạch;

n) *Đất chợ (DCH)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 2,33 ha; thực hiện được 1,83 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,50 ha; đạt 78,54% so kế hoạch;

1.2.8. Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 3,41 ha; kết quả thực hiện được 3,41 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt; đạt 100% so kế hoạch;

1.2.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 5,95 ha; kết quả thực hiện được 8,05 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,10 ha đạt 135,29%;

1.2.10. Đất ở tại nông thôn (ONT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 745,94 ha; kết quả thực hiện được 603,62 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 142,32 ha đạt 80,92%;

Nguyên nhân: Đất ở thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đã được phê duyệt vì một số khu vực quy hoạch khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng chưa thực hiện xong nên kế hoạch bán đấu giá, giao đất chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu thực hiện trong năm kế hoạch thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

1.2.11. Đất ở tại đô thị (ODT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 193,09 ha; kết quả thực hiện được 193,75 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,66 ha đạt 100,34%;

Nguyên nhân: Đất ở đô thị thực hiện cao hơn so với kế hoạch đã được phê duyệt vì một số khu vực quy hoạch phát triển đô thị đã hoàn thành đầu tư hạ tầng và cải tạo mặt bán đấu giá trong năm nên chỉ tiêu thực hiện trong năm kế hoạch cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

1.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 11,64 ha; kết quả thực hiện được 11,54 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,10 ha đạt 99,14 %;

1.2.13. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp (DTS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2,10 ha; kết quả thực hiện được 4,20 ha, cao hơn với chỉ tiêu được duyệt 2,10 ha đạt 200%;

1.2.14. Đất tôn giáo tôn giáo (TON): Chỉ tiêu được duyệt trong năm KH là 11,61 ha; kết quả thực hiện được 10,77 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 0,84 đạt 92,76%;

1.2.15. Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 92,79 ha; kết quả thực hiện được 87,82 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4,97 ha; đạt 94,64%;

1.2.16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): Chỉ tiêu kế hoạch xác định 32,87 ha; thực hiện được 32,87 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100% kế hoạch;

1.2.17. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 18,96 ha; kết quả thực hiện được 15,71 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3,25ha; đạt 82,85%;

1.2.18. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV): Chỉ tiêu kế hoạch xác định 3,56 ha; thực hiện được 3,98 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,42 ha, đạt 111,80% kế hoạch;

1.2.19. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 852,40 ha; thực hiện được 888,91 ha, cao hơn 36,51ha; đạt 104,28%;

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch dự kiến quy hoạch một số công trình năng lượng, thủy lợi có thu hồi đất sông suối tuy nhiên chưa thực hiện được nên chỉ tiêu sử dụng đất sông suối cao hơn kế hoạch đưa ra.

1.2.20. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 32,34 ha; thực hiện được 32,34 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được xét duyệt; đạt 100%;

1.3. Đất chưa sử dụng CSD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 4.969,07 ha; kết quả thực hiện được 4.981,90 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 12,83 ha; đạt 100,26%;

- Nguyên nhân chủ quan: Kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp chưa là do vốn đầu tư cho ngành lâm nghiệp còn thấp nên diện tích trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng chưa đạt mục tiêu đề ra và vốn đầu tư cho xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, thủy điện và hồ chứa nước thiếu nên một số công trình lớn chưa triển khai.

- Nguyên nhân khách quan: Diện tích đất chưa sử dụng chủ yếu ở các khu vực có địa hình hiểm trở độ dốc lớn việc khai thác đưa vào sử dụng gặp nhiều khó khăn.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2017.

Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 trên địa bàn huyện ngoài những thành tựu đạt được còn có những tồn tại ảnh hưởng đến chất lượng cũng như hiệu quả thực hiện các kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đề ra. Cụ thể những nguyên nhân sau:

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất đưa vào KHSD đất còn nhiều bất cập, một số doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng đất chưa tiếp cận được thông tin để đăng ký, nhiều doanh nghiệp chưa chủ động tìm hiểu vai trò, tầm quan trọng của việc lập KHSD

đất hàng năm nên không đăng ký, đến khi làm thủ tục triển khai dự án mới biết và yêu cầu bổ sung.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá, hạ tầng kỹ thuật, giao thông thủy lợi ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân việc người dân e ngại giao đất sản xuất nông nghiệp cho các dự án cũng là rào cản làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất nhiều nơi còn tự phát, chạy theo thị trường, không theo kế hoạch (chủ yếu là đất ở) nên nhiều vị trí bị phá vỡ kế hoạch sử dụng đất.

- Do thiếu vốn đầu tư nên phải kéo dài thời gian thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, khu dân cư, khu đô thị,... đã làm chậm tốc độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Các khu dân cư nông thôn phần lớn là xây dựng nhà ở theo hướng tự phát, phân bố không hợp lý, đường giao thông khúc khuỷu, hẹp, đi lại khó khăn, lô đất ở méo mó, có lô quá dài hoặc diện tích quá lớn mà không có đường đi dẫn đến sử dụng đất lãng phí. Một số khu dân cư nhỏ lẻ nằm phân tán, gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Việc đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đòi hỏi vốn đầu tư bồi thường, giải toả lớn trong khi nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới KHSD đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch, quốc phòng - an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc, do còn có sự chồng chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Công tác trồng rừng, giao đất giao rừng diễn ra chậm do thiếu vốn đầu tư ảnh hưởng lớn tới tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Cơ chế thúc đẩy đầu tư thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch còn yếu việc các doanh nghiệp chỉ đăng ký đầu tư rồi chậm thực hiện dự án còn diễn ra phổ biến.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước... ảnh hưởng tiến độ giao đất các dự án.

- Công tác phổ biến pháp luật đất đai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn nhiều hạn chế, chưa phổ biến rộng rãi vai trò, tầm quan trọng của việc lập KHSD đất hàng năm đến các chủ sử dụng đất, hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2017.

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã qua trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định trong giai đoạn đầu. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện được đã vượt và không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (*đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2017*). Bên cạnh đó, đã có một số công trình, dự án phát sinh nằm ngoài, kế hoạch dẫn đến một số chỉ tiêu, kế hoạch sử dụng đất đã không còn phù hợp. Nguyên nhân chính của những tồn tại nêu trên là:

- Đất nông nghiệp một số chỉ tiêu thực hiện vượt so với chỉ tiêu xét duyệt do các chương trình về phát triển nông nghiệp có sự hỗ trợ của nhà nước của các tổ chức phi chính phủ như:

+ Các dự án phát triển nông nghiệp chi phí đầu tư thấp, tốc độ thu hồi vốn nhanh, ổn định giá cả một số mặt hàng nông sản nhưng năm gần đây ổn định nên diện tích các chỉ tiêu đất nông nghiệp ổn định vượt chỉ tiêu được duyệt

- Đất phi nông nghiệp hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đều thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do các nguyên nhân sau:

+ Trong năm kế hoạch ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới khu vực rất nặng nề các khoản vay tín dụng, ODA ... đều giảm nên các công trình dự án trong điểm quốc gia, tỉnh huyện đều trong tình trạng đói vốn và khát vốn dẫn đến chậm tiến độ, chậm triển khai.

+ Mọi nguồn lực của huyện đều tập trung cho công tác xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đều hạn chế do thiếu vốn.

+ Do một số chính sách về đất đai thay đổi, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư... gặp không ít khó khăn thời gian kéo dài làm ảnh hưởng tiến độ các dự án.

Phần III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch căn cứ trên cơ sở Nghị Quyết số 88/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc danh mục công trình dự án thu hồi đất năm 2017 và Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc danh mục công trình dự án thu hồi đất năm 2018. Cho huyện Đắk Hà đến từng đơn vị hành chính năm 2018 như sau:

Biểu 06. Diện tích các loại phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho huyện đến từng đơn vị hành chính.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hring	Xã Đắk La	Xã Đắk Long	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Ui	Xã Hà Môn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đắk Hà
	Tổng diện tích tự nhiên		84503,77	6777,60	5056,18	6029,46	4500,52	3672,06	26505,81	9580,23	3805,47	10715,66	6313,37	1547,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.883,30	6.042,92	4.316,74	4.898,35	3.397,23	3.041,79	23.665,72	7.917,91	2.489,16	10.126,70	5.955,48	1.031,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.357,79	138,14	614,42	127,12	75,73	305,86	137,50	270,26	39,14	227,30	146,27	276,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.302,66	126,43	579,66	125,75	74,68	305,86	137,50	268,80	39,14	227,30	141,92	275,62
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	55,13	11,71	34,76	1,37	1,05	-	-	1,46	-	-	4,35	0,43
	Đất trồng lúa nương	LUN	-											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.626,54	830,86	527,61	1.528,64	144,37	550,64	1.585,45	1.171,74	23,11	2.512,40	1.746,05	5,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.409,26	3.148,10	2.959,09	1.141,15	2.246,11	1.866,65	663,24	970,52	2.393,09	1.845,91	3.436,50	738,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.996,16	212,80	-	-	265,40	102,50	13.625,50	1.439,80	-	350,16	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	543,10	-	-	-	543,10	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.750,25	1.689,10	162,10	2.097,10	94,70	199,45	7.654,00	4.057,40	-	5.188,50	607,90	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,58	23,92	32,90	4,34	27,82	16,68	0,04	8,19	33,82	2,43	18,75	10,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,62	-	20,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.654,77	479,35	709,15	414,99	1.090,43	555,49	625,50	305,00	1.315,32	306,22	337,99	515,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,82	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72
2.2	Đất an ninh	CAN	52,81	-	50,84	-	-	-	-	-	1,40	-	-	0,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,99	-	65,79	-	67,20	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,62	1,17	-	-	0,04	0,63	-	-	0,12	0,15	0,30	1,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,71	1,85	14,25	-	20,23	-	-	-	8,07	-	-	18,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,98	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hring	Xã Đắk La	Xã Đắk Long	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Ui	Xã Hà Môn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đắk Hà
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.394,63	237,11	396,32	181,95	812,12	450,68	429,74	181,05	1.139,17	143,16	179,30	244,02
	Đất giao thông	DGT	1.047,92	108,28	119,36	72,43	107,65	71,50	108,57	55,62	103,54	61,78	93,50	145,69
	Đất thủy lợi	DTL	976,08	26,81	192,61	19,67	63,91	346,61	6,58	119,62	35,40	76,75	76,69	11,42
	Đất công trình năng lượng	DNL	2.268,22	88,79	72,33	84,86	632,21	26,67	308,46	-	996,78	0,08	-	58,04
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,51	0,22	0,27	-	0,03	0,33	0,02	0,02	0,02	0,12	0,28	0,20
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,03	0,02	-	-	-	0,42	-	-	-	0,11	-	0,48
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,67	0,27	0,23	-	0,13	-	0,06	0,17	0,17	0,23	1,66	1,75
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	67,53	8,08	8,00	4,27	6,06	2,79	4,89	4,26	3,23	2,35	4,55	19,05
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,81	4,34	2,66	0,72	2,13	2,35	1,15	1,22	-	1,72	2,34	6,18
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,53	-	0,36	-	-	-	0,01	0,14	-	0,02	-	-
	Đất chợ	DCH	2,33	0,30	0,50	-	-	-	-	-	0,03	-	0,28	1,22
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,41	-	1,09	-	-	-	-	0,19	2,13	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	741,85	131,04	82,30	98,97	150,69	42,19	27,85	42,30	93,54	26,68	46,28	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	208,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,54	0,64	0,48	1,22	0,97	1,22	0,33	0,59	1,04	0,61	0,84	3,60
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,24	2,28	0,18	-	-	0,08	0,03	-	1,10	0,03	0,09	0,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,97	-	4,59	-	3,44	-	1,45	0,07	-	0,23	1,09	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	87,82	10,08	15,75	5,55	2,04	8,88	5,31	10,89	10,68	12,86	5,62	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,87	2,80	27,03	-	3,04	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,07	0,70	0,90	0,55	0,90	2,97	0,87	1,07	1,18	1,83	0,70	4,39
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,98	-	-	-	-	0,42	-	-	1,58	-	-	1,98
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	846,99	88,70	41,56	126,74	28,43	44,44	159,44	66,92	40,91	118,89	103,24	27,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,34	-	7,96	-	1,33	3,98	0,47	1,92	10,43	1,76	0,52	3,96
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.965,70	255,33	30,28	716,12	12,86	74,79	2.214,59	1.357,32	1,00	282,74	19,90	0,77

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

Biểu 07: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2017 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2017	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2018
1	Đất nông nghiệp	NNP	72288,21	73304,78	4,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2356,98	2364,38	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2306,85	2309,25	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	293,71045	293,71045	
	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10667,12	10782,12	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21309,22	21639,64	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15996,19	15996,192	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	543,1	543,1	
	Trong đó đất khu bảo tồn thiên nhiên				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21749,75	21774,9	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,58	179,778	
1.7	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	29,37	24,67	4,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6703,39	6213,09	465,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,72	0,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	52,81	52,808	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,99	52,99	80
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,72	3,62	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,38	58,422	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,98	2,98	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4440,12	4143,104	240,83
	Đất giao thông	DGT	1067,78	1008,126	49,59
	Đất thủy lợi	DTL	999,34	895,44	57,12
	Đất công trình năng lượng	DNL	2268,04	2139,544	128,49
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,51	1,51	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,61	1,26	
	Đất cơ sở y tế	DYT	5,19	4,18	1,01
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	64,53	62,224	2,31
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	29,85	28,04	1,81
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,95	0,95	
	Đất chợ	DCH	2,33	1,83	0,5
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,41	3,41	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,95	8,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	745,94	605,958	139,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,09	193,74	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,64	11,64	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,1	2,1	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,61	9,67	0,2
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	92,79	87,818	4,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2017 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2017	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2018
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,87	32,87	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,96	17,058	0,74
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,56	3,56	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	852,4	894,324	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,35	32,348	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4969,07	4985,908	

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2018.

2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2018 lĩnh vực nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp giảm khoảng 487,33 ha so với năm 2017.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2018 lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp tăng khoảng 503,53 ha so với năm 2017 do chuyển từ đất nông nghiệp 492,33 ha và đất chưa sử dụng 16,20 ha để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp năm 2018 như sau:

+ Nhu cầu đất quốc phòng của Ban Chỉ huy quân sự huyện với diện tích 2,81 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk La; Thao trường bắn (thôn Kon Stiui II) xã Ngọc Wang; Đất quốc phòng thôn Quyết Thắng xã Hà Môn).

+ Nhu cầu đất an ninh với diện tích 1,40 ha với dự án Trụ sở an ninh xã thôn 2 xã Hà Môn.

+ Nhu cầu đất cụm công nghiệp của UBND huyện Đăk Hà với diện tích 80,00 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Cụm công nghiệp xã Đăk La 50 ha; Cụm công nghiệp xã Đăk Mar 30 ha).

+ Nhu cầu đất của tổ chức phòng giáo dục với diện tích 3,49 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Nhà trẻ mẫu giáo thôn 1B; Mở rộng trường THCS Mạc Đình Chi, Trường mẫu giáo xã Đăk Ui (điểm thôn 3 và điểm thôn 7A); điểm trường Mầm Non thôn Kon Gu I; Lóp mẫu giáo thôn 3, thôn 3, thôn 4 xã Hà Môn).

+ Nhu cầu đất của UBND các xã, Thị trấn với diện tích 1,01 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất: Trạm Y tế thị trấn Đăk Hà 0,14 ha; Trạm Y tế xã Ngọc Wang 0,87 ha).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích giao thông với diện tích 49,59 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Đường liên thôn đầu nối từ (đường liên thôn 6 - thôn 10) tại khu vực **thôn 7** đi QL14; Cầu treo thôn 7A; Đường giao thông từ thôn Đăk Láp, Kon Teo, Kon Đao Yóp đi khu quy hoạch bố trí dân cư và trung tâm xã Đăk Long; Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía tây Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà; Dự án khai thác quỹ đất phát

triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn Tân Lập A, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà; Đường giao liên xã từ thôn 5 xã Đăk Mar đi thôn 11 xã Đăk Hring; Đường Hoàng Thị Loan thị trấn Đăk Hà (Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến nhà bà Trương Thị Phương); Nâng cấp đường Ngô Đăng (giai đoạn 2); Trạm cân hạ tải; Mở rộng từ nhà ông Phạm Bá Thuận xuống nhà ông Quý; Mở mới đường sau lưng UBND xã diện tích 0,67 ha;...).

+ Nhu cầu đất của UBND cấp xã, UBND huyện cho mục đích thủy lợi với diện tích 57,12 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Sửa chữa nâng cấp đập Bà Tri; Thủy lợi Đăk Trú; Công trình thủy lợi Đăk H Mát; Đập thủy lợi Đăk Rem; Đập thủy lợi Đăk Pô Ê; Hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án bố trí dân cư xã Đăk Hring (cũ) giai đoạn 2009-2015; Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Gung - Đăk Mút; Xây đề kè suối Đăk Ui, kết hợp công viên cây xanh; Thủy lợi Đăk Xoa (thôn 5); Đập Kon Brai xã Ngọc Réo).*

+ Nhu cầu đất công trình năng lượng với diện tích 159,53ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Xây lắp lưới điện huyện Đăk Hà (xã Đăk Long, xã Đăk Ngọc); Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110KV Kon Tum -Đăk Tô; Đường dây 110KV và các hạng mục thuộc công trình thủy điện Đăk Psi xã Đăk Pxi; Thủy điện Đăk Trưa I,II.*

+ Nhu cầu đất văn hóa 0,32 ha (*thực hiện các dự án: Hội trường xã Đăk Lộc; Nhà truyền thống, thư viện thôn Bình Minh).*

+ Nhu cầu đất thể dục – thể thao 7,90 ha (*thực hiện các dự án: Sân vận động xã Đăk Ui; Sân thể thao các thôn 5B, Thôn 6, Thôn 7A, Thôn 1A xã Đăk Ui; Sân thể thao trung tâm xã Đăk Ngọc; Sân thể thao thôn Kon Bông xã Đăk Wang; Sân vận động xã (Thống nhất) xã Hà Mòn; sân thể thao xã Đăk Mar).*

+ Nhu cầu đất chợ 1,50 ha (*thực hiện các dự án: Chợ xã Đăk La; Chợ xã Đăk Ui; Đất chợ (thôn 5) xã Hà Mòn).*

+ Nhu cầu đất ở nông thôn đầu giá, chuyển mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân với diện tích 195,28 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở mở rộng khu dân cư nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện như: Đất ở đầu giá; Đất ở xã Đăk Ui; Quy đất tạo vốn thôn Kon Jri; Dự án bố trí dân cư xã Hà Mòn; Dự án quy hoạch bố trí dân cư xã Đăk Long (xã Đăk Hring cũ); Khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật xã Đăk Ngọc (Đất công ty TNHH MTV cà phê 704 trả về địa phương) ...).*

+ Nhu cầu đất ở đô thị đầu giá, chuyển mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân với diện tích 14,34 ha (*thực hiện các dự án: Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất đường Quang Trung, TDP 2A, thị trấn Đăk Hà; Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu vực tổ dân phố 10 (khu vực diện tích đất Công ty TNHH MTV cà phê 734 bàn giao về địa phương).*

+ Nhu cầu đất xây dựng trụ sở các đơn vị tổ chức sự nghiệp với diện tích 0,04 ha (thực hiện các dự án: Trạm quan trắc, giám sát nguồn nước; Trạm quản lý bảo vệ rừng, Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Hà).

+ Nhu cầu đất tổ chức tôn giáo 0,20 ha (thực hiện dự án sử dụng đất như: Xây dựng nhà thờ tại thôn Trang Kép; Xây dựng nhà thờ tại thôn Đắk Tiêng Klah).

+ Nhu cầu của đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 4,20 ha thực hiện dự án nghĩa trang nhân dân xã Ngọc Wang tại thôn Kon Du I.

+ Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng 0,74 ha (thực hiện dự án: Hội trường tổ dân phố 11; Hội trường tổ dân phố 3A thị trấn Đắk Hà).

+ Nhu cầu đất tín ngưỡng 0,10 ha thực hiện dự án Tịnh xã Quan Âm (tổ dân phố 6) thị trấn Đắk Hà.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính năm 2018 như sau:

Biểu 08. Diện tích các loại phân bổ đến từng đơn vị hành chính.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		84503,77	100,00	6777,60	5056,18	6029,46	4500,52	3672,06	26505,81	9580,23	3805,47	10715,66	6313,37	1547,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.718,88	86,05	6.042,92	4.315,60	4.898,35	3.401,03	2.954,48	23.654,90	7.909,21	2.446,73	10.126,67	5.938,07	1.030,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.357,79	3,24	138,14	614,42	127,12	75,73	305,86	137,50	270,26	39,14	227,30	146,27	276,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.302,66	3,17	126,43	579,66	125,75	74,68	305,86	137,50	268,80	39,14	227,30	141,92	275,62
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	55,13	0,08	11,71	34,76	1,37	1,05	-	-	1,46	-	-	4,35	0,43
	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.616,19	14,60	830,86	527,61	1.528,64	144,37	550,64	1.580,63	1.166,24	23,11	2.512,37	1.746,05	5,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.188,80	29,14	3.148,10	2.957,95	1.141,15	2.244,91	1.779,34	657,24	967,32	2.350,66	1.845,91	3.357,70	738,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.996,16	22,00	212,80	-	-	265,40	102,50	13.625,50	1.439,80	-	350,16	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	543,10	0,75	-	-	-	543,10	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.748,34	29,91	1.689,10	162,10	2.097,10	94,70	199,45	7.654,00	4.057,40	-	5.188,50	605,99	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,58	0,25	23,92	32,90	4,34	27,82	16,68	0,04	8,19	33,82	2,43	18,75	10,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	88,92	0,12	-	20,62	-	5,00	-	-	-	-	-	63,30	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.819,19	8,07	479,35	710,29	414,99	1.086,63	642,80	636,32	313,70	1.357,75	306,25	355,40	515,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,53	0,05	-	0,10	-	-	-	-	-	0,80	-	1,91	0,72
2.2	Đất an ninh	CAN	54,21	0,79	-	50,84	-	-	-	-	-	2,80	-	-	0,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,99	1,95	-	65,79	-	67,20	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,62	0,05	1,17	-	-	0,04	0,63	-	-	0,12	0,15	0,30	1,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,71	0,85	1,85	14,25	-	15,23	-	-	-	8,07	-	-	18,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,98	0,04	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.440,21	65,11	237,11	396,86	181,95	813,32	450,68	460,56	189,25	1.142,06	143,19	181,20	244,02
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.049,28		108,28	119,90	72,43	107,65	71,50	108,57	56,12	103,83	61,81	93,50	145,69
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	981,08		26,81	192,61	19,67	63,91	346,61	6,58	124,62	35,40	76,75	76,69	11,42
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	2.299,04		88,79	72,33	84,86	632,21	26,67	339,28	-	996,78	0,08	-	58,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Môn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,51		0,22	0,27	-	0,03	0,33	0,02	0,02	0,02	0,12	0,28	0,20
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,23		0,02	-	-	-	0,42	-	-	0,20	0,11	-	0,48
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,67		0,27	0,23	-	0,13	-	0,06	0,17	0,17	0,23	1,66	1,75
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	68,23		8,08	8,00	4,27	6,06	2,79	4,89	4,26	3,63	2,35	4,85	19,05
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	31,31		4,34	2,66	0,72	3,33	2,35	1,15	3,42	1,50	1,72	3,94	6,18
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,53		-	0,36	-	-	-	0,01	0,14	-	0,02	-	-
	Đất chợ	DCH	3,33		0,30	0,50	-	-	-	-	0,50	0,53	-	0,28	1,22
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,41	0,05	-	1,09	-	-	-	-	0,19	2,13	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,05	0,12	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	4,10	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	872,90	12,80	131,04	82,90	98,97	150,69	129,50	27,85	42,80	130,88	26,68	51,58	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	208,09	3,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,54	0,17	0,64	0,48	1,22	0,97	1,22	0,33	0,59	1,04	0,61	0,84	3,60
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,24	0,06	2,28	0,18	-	-	0,08	0,03	-	1,10	0,03	0,09	0,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,97	0,16	-	4,59	-	3,44	-	1,45	0,07	-	0,23	1,09	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	92,02	1,35	10,08	15,75	5,55	2,04	8,88	5,31	10,89	10,68	12,86	9,82	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,87	0,48	2,80	27,03	-	3,04	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,45	0,24	0,70	0,90	0,55	0,90	2,97	0,87	1,07	1,18	1,83	0,70	4,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,98	0,06	-	-	-	-	0,42	-	-	1,58	-	-	1,98
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	826,99	12,13	88,70	41,56	126,74	28,43	44,44	139,44	66,92	40,91	118,89	103,24	27,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,34	0,47	-	7,96	-	1,33	3,98	0,47	1,92	10,43	1,76	0,52	3,96
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.965,70	5,88	255,33	30,28	716,12	12,86	74,79	2.214,59	1.357,32	1,00	282,74	19,90	0,77
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.965,70	100,00	255,33	30,28	716,12	12,86	74,79	2.214,59	1.357,32	1,00	282,74	19,90	0,77
	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.1. Đất nông nghiệp (NNP):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2018 là 72.718,88 ha, diện tích thực giảm so với năm 2017 là 573,35 ha.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 72.883,30 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm giảm: 164,42 ha.

Biến động tăng giảm như sau:

- Giảm 573,35 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó: đất quốc phòng 2,81 ha; đất an ninh 1,40 ha; đất cụm công nghiệp 77,20 ha; đất giao thông 49,19 ha; đất thủy lợi 44,36 ha; đất công trình năng lượng 94,23 ha; đất cơ sở văn hóa 0,32 ha; đất cơ sở y tế 1,01 ha; đất cơ sở giáo dục- đào tạo 2,39 ha; đất thể dục- thể thao 7,90 ha; đất chợ 1,35; đất ở nông thôn 271,78 ha; đất ở đô thị 15,14 ha; đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,20; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,20 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,64 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha).

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	72.718,88	73.292,23	-573,35
1	Xã Đắk Hring	6.042,92	6.072,39	-29,47
2	Xã Đắk La	4.315,60	4.382,05	-66,45
3	Xã Đắk Long	4.898,35	4.983,91	-85,56
4	Xã Đắk Mar	3.401,03	3.473,78	-72,75
5	Xã Đắk Ngok	2.954,48	3.047,31	-92,83
6	Xã Đắk Pxi	23.654,90	23.760,96	-106,06
7	Xã Đắk Ui	7.909,21	7.918,02	-8,81
8	Xã Hà Mòn	2.446,73	2.503,06	-56,33
9	Xã Ngok Réo	10.126,67	10.144,93	-18,26
10	Xã Ngok Wang	5.938,07	5.956,35	-18,28
11	TT Đắk Hà	1.030,92	1.049,47	-18,55

Trong đó:

3.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2018 là 2.357,79 ha; thực giảm 6,40 ha so với năm 2017.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	2.357,79	2.364,19	-6,40
1	Xã Đắk Hring	138,14	138,14	
2	Xã Đắk La	614,42	614,42	
3	Xã Đắk Long	127,12	127,12	
4	Xã Đắk Mar	75,73	75,73	
5	Xã Đắk Ngok	305,86	305,86	
6	Xã Đắk Pxi	137,50	143,90	-6,40
7	Xã Đắk Ui	270,26	270,26	

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
8	Xã Hà Mòn	39,14	39,14	
9	Xã Ngọc Réo	227,30	227,30	
10	Xã Ngọc Wang	146,27	146,27	
11	TT Đăk Hà	276,05	276,05	

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2018: 2.302,66 ha; thực giảm 6,40 ha so với năm 2017.

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

- Diện tích kế hoạch năm 2018: 10.616,19 ha; Thực giảm 96,27 ha so với năm 2017.

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 10.626,54 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm thấp hơn: 10,35 ha.

Trong đó:

- Diện tích giảm 96,27 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó chuyển sang đất cụm công nghiệp 8,00 ha; đất giao thông 9,56 ha; đất thủy lợi 33,28 ha; đất công trình năng lượng 40,72 ha; đất chợ 0,35 ha; đất ở 4,0 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,26 ha).

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	10.616,19	10.712,46	-96,27
1	Xã Đăk Hring	830,86	830,86	
2	Xã Đăk La	527,61	543,36	-15,75
3	Xã Đăk Long	1.528,64	1.536,14	-7,50
4	Xã Đăk Mar	144,37	144,37	
5	Xã Đăk Ngok	550,64	551,89	-1,25
6	Xã Đăk Pxi	1.580,63	1.628,35	-47,72
7	Xã Đăk Ui	1.166,24	1.171,74	-5,50
8	Xã Hà Mòn	23,11	23,11	
9	Xã Ngọc Réo	2.512,37	2.530,36	-17,99
10	Xã Ngọc Wang	1.746,05	1.746,05	
11	TT Đăk Hà	5,67	6,23	-0,56

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

- Diện tích Kế hoạch năm 2018: 21.188,80 ha, giảm 512,19 ha so với năm 2017.

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 21.409,26 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm thấp hơn: 220,46 ha

Diện tích giảm 522,19 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp 63,30 ha, cụ thể là chuyển sang đất nông nghiệp khác; chuyển sang đất phi nông nghiệp 371,69 ha (trong đó: chuyển sang đất quốc phòng 0,90 ha; đất an ninh 1,40 ha; đất cụm công nghiệp 69,20 ha; đất phát triển hạ tầng 85,59 ha; đất ở tại nông thôn 267,78 ha; đất ở tại đô thị 15,14 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,20 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,38 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha).

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	21.188,80	21.700,99	-512,19
1	Xã Đăk Hring	3.148,10	3.177,57	-29,47
2	Xã Đăk La	2.957,95	3.008,65	-50,70
3	Xã Đăk Long	1.141,15	1.217,71	-76,56
4	Xã Đăk Mar	2.244,91	2.322,66	-77,75
5	Xã Đăk Ngok	1.779,34	1.869,67	-90,33
6	Xã Đăk Pxi	657,24	687,08	-29,84
7	Xã Đăk Ui	967,32	970,63	-3,31
8	Xã Hà Mòn	2.350,66	2.406,99	-56,33
9	Xã Ngok Réo	1.845,91	1.846,15	-0,24
10	Xã Ngok Wang	3.357,70	3.437,37	-79,67
11	TT Đăk Hà	738,52	756,51	-17,99

3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):

- Diện tích Kế hoạch năm 2018: 15.996,16 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2017, do chuyển sang đất phi nông nghiệp cụ thể là đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	15.996,16	15.996,19	-0,03
1	Xã Đăk Hring	212,80	212,80	
2	Xã Đăk La			
2	Xã Đăk Long			
3	Xã Đăk Mar	265,40	265,40	
4	Xã Đăk Ngok	102,50	102,50	
5	Xã Đăk Pxi	13.625,50	13.625,50	
7	Xã Đăk Ui	1.439,80	1.439,80	
6	Xã Hà Mòn			
7	Xã Ngok Réo	350,17	350,20	-0,03
10	Xã Ngok Wang			
11	TT Đăk Hà			

3.1.5. Đất rừng đặc dụng (RDD):

- Diện tích Kế hoạch năm 2018: 543,10 ha, ngang bằng so với năm 2017.

3.1.6. Đất rừng sản xuất (RSX):

- Diện tích Kế hoạch năm 2018: 21.748,34 ha, thực giảm 26,56 ha so với năm 2017.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 21.750,25 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm thấp hơn 1,91 ha.

Trong đó: Diện tích giảm 26,56 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó chuyển sang đất quốc phòng 1,91 ha; đất phát triển hạ tầng 24,65 ha).

Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	21.748,34	21.774,90	-26,56
1	Xã Đắk Hring	1.689,10	1.689,10	
2	Xã Đắk La	162,10	162,10	
3	Xã Đắk Long	2.097,10	2.098,60	-1,50
4	Xã Đắk Mar	94,70	94,70	
5	Xã Đắk Ngok	199,45	200,70	-1,25
6	Xã Đắk Pxi	7.654,00	7.675,90	-21,90
7	Xã Đắk Ui	4.057,40	4.057,40	
8	Xã Hà Môn			
9	Xã Ngok Réo	5.188,50	5.188,50	
10	Xã Ngok Wang	605,99	607,90	-1,91
11	TT Đắk Hà			

3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

- Diện tích Kế hoạch năm 2018: 179,58 ha, thực giảm 0,20 ha so với năm 2017, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	179,58	179,78	-0,20
1	Xã Đắk Hring	23,92	23,92	
2	Xã Đắk La	32,90	32,90	
3	Xã Đắk Long	4,34	4,34	
4	Xã Đắk Mar	27,82	27,82	
5	Xã Đắk Ngok	16,69	16,69	
6	Xã Đắk Pxi	0,04	0,24	-0,20
7	Xã Đắk Ui	8,19	8,19	
8	Xã Hà Môn	33,82	33,82	
9	Xã Ngok Réo	2,43	2,43	
10	Xã Ngok Wang	18,75	18,75	
11	TT Đắk Hà	10,69	10,69	

3.1.8. Đất nông nghiệp khác (NKH):

- Diện tích Kế hoạch năm 2018: 88,97 ha tăng 68,30 ha so với năm 2017, lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 20,62 ha.

Diện tích cấp hiện bổ xung thêm 68,30 ha.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	88,92	20,62	68,30
1	Xã Đắk Hring			
2	Xã Đắk La	20,62	20,62	
3	Xã Đắk Long			
4	Xã Đắk Mar	5,00		5,00

4	Xã Đăk Ngok			
5	Xã Đăk Pxi			
5	Xã Đăk Ui			
7	Xã Hà Môn			
8	Xã Ngok Réo			
10	Xã Ngok Wang	63,30		63,30
11	TT Đăk Hà			

3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 6.819,19 ha;
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2017 là 589,55 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 6.654,77 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm tăng: 164,42 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch 594,55 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 578,35 ha (trong đó: đất trồng lúa 6,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 96,27 ha; đất trồng cây lâu năm 448,89 ha; đất rừng phòng hộ 0,03 ha; đất rừng sản xuất 26,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha) và đất chưa sử dụng 16,20 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	6.819,19	6.229,64	589,55
1	Xã Đăk Hring	479,35	449,88	29,47
2	Xã Đăk La	710,29	638,84	71,45
3	Xã Đăk Long	414,99	329,43	85,56
4	Xã Đăk Mar	1.086,63	1.013,88	72,75
5	Xã Đăk Ngok	642,80	549,97	92,83
6	Xã Đăk Pxi	636,32	523,06	113,26
7	Xã Đăk Ui	313,70	304,89	8,81
8	Xã Hà Môn	1.357,75	1.301,42	56,33
9	Xã Ngok Réo	306,25	283,99	22,26
10	Xã Ngok Wang	355,40	337,12	18,28
11	TT Đăk Hà	515,73	497,18	18,55

Trong đó:

3.2.1. Đất quốc phòng (CQP):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 3,53 ha;

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 0,82 ha.

Diện tích cấp huyện phân bổ thêm 2,71 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2018 thực tăng 2,81 ha so với năm 2017 do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,90 ha, đất rừng sản xuất 1,91 ha.

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	3,53	0,72	2,81
1	Xã Đăk Hring			
2	Xã Đăk La	0,10		0,10
3	Xã Đăk Long			
4	Xã Đăk Mar			

5	Xã Đăk Ngok			
6	Xã Đăk Pxi			
2	Xã Đăk Ui			
8	Xã Hà Mòn	0,80		0,80
9	Xã Ngok Réo			
10	Xã Ngok Wang	1,91		1,91
11	TT Đăk Hà	0,72	0,72	

3.2.2. Đất an ninh (CAN):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 54,21 ha; thực tăng so với diện tích năm 2017 là 1,40 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 52,81 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 1,40 ha.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	54,21	52,81	1,40
1	Xã Đăk Hring			
2	Xã Đăk La	50,84	50,84	
3	Xã Đăk Long			
4	Xã Đăk Mar			
5	Xã Đăk Ngok			
6	Xã Đăk Pxi			
7	Xã Đăk Ui			
8	Xã Hà Mòn	2,80	1,40	1,40
9	Xã Ngok Réo			
10	Xã Ngok Wang			
11	TT Đăk Hà	0,56	0,56	

3.2.3. Đất cụm công nghiệp (SKN):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 132,99 ha; thực tăng so với diện tích năm 2017 là 80,00 ha.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	132,99	52,99	80,00
1	Xã Đăk Hring			
2	Xã Đăk La	65,79	15,79	50,00
3	Xã Đăk Long			
4	Xã Đăk Mar	67,20	37,20	30,00
5	Xã Đăk Ngok			
6	Xã Đăk Pxi			
7	Xã Đăk Ui			
8	Xã Hà Mòn			
9	Xã Ngok Réo			
10	Xã Ngok Wang			
11	TT Đăk Hà			

3.2.3. Đất thương mại dịch vụ (TMD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 3,62 ha; ngang bằng so với diện tích năm 2017.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	3,62	3,62	
1	Xã Đăk Hring	1,17	1,17	
2	Xã Đăk La			
3	Xã Đăk Long			
4	Xã Đăk Mar	0,04	0,04	
5	Xã Đăk Ngok	0,63	0,63	
6	Xã Đăk Pxi			
7	Xã Đăk Ui			
8	Xã Hà Mòn	0,12	0,12	
9	Xã Ngok Réo	0,15	0,15	
10	Xã Ngok Wang	0,30	0,30	
11	TT Đăk Hà	1,21	1,21	

3.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 57,71 ha; thực giảm 5,00 ha với diện tích năm 2017.

Diện tích giảm chuyển sang đất nông nghiệp khác tại xã Đăk Mar.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	57,71	62,71	-5,00
1	Xã Đăk Hring	1,85	1,85	
2	Xã Đăk La	14,25	14,25	
3	Xã Đăk Long			
4	Xã Đăk Mar	15,23	20,23	-5,00
5	Xã Đăk Ngok			
6	Xã Đăk Pxi			
6	Xã Đăk Ui			
7	Xã Hà Mòn	8,07	8,07	
8	Xã Ngok Réo			
10	Xã Ngok Wang			
11	TT Đăk Hà	18,31	18,31	

3.2.5. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 4.440,21 ha;

Diện tích thực tăng so với năm 2017 là 279,26 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4.394,63.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 45,58 ha.

Trong đó:

+ Giảm 1,20 ha đó chuyển sang đất công trình năng lượng;

+ Tăng 280,46 ha, được chuyển từ: Đất nông nghiệp 200,75 ha, đất chưa sử dụng 14,20 ha, đất phi nông nghiệp 64,31ha.

Diện tích Đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4.440,21	4.160,95	279,26
1	Xã Đắk Hring	237,11	225,94	11,17
2	Xã Đắk La	396,86	374,26	22,60
3	Xã Đắk Long	181,95	170,14	11,81
4	Xã Đắk Mar	813,32	807,00	6,32
5	Xã Đắk Ngok	450,68	444,96	5,72
6	Xã Đắk Pxi	460,56	290,81	169,75
7	Xã Đắk Ui	189,25	180,94	8,31
8	Xã Hà Môn	1.142,06	1.132,27	9,79
9	Xã Ngok Réo	143,19	115,54	27,65
10	Xã Ngok Wang	181,20	178,43	2,77
11	TT Đắk Hà	244,02	240,65	3,37

Trong đó:

a. Đất cơ sở văn hóa (DVH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 1,23 ha; Thực tăng so với năm 2017 là 0,32 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1,03 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 0,20 ha.

Trong đó: Tăng 0,32 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1,23	0,91	0,32
1	Xã Đắk Hring	0,02	0,02	
2	Xã Đắk La			
2	Xã Đắk Long			
3	Xã Đắk Mar			
4	Xã Đắk Ngok	0,42	0,30	0,12
5	Xã Đắk Pxi			
6	Xã Đắk Ui			
8	Xã Hà Môn	0,20		0,20
5	Xã Ngok Réo	0,11	0,11	
10	Xã Ngok Wang			
11	TT Đắk Hà	0,48	0,48	

b. Đất cơ sở y tế (DYT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 4,67 ha;

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2018 so với năm 2017 là 1,01 ha.

Diện tích đất cơ sở giáo dục-đào tạo phân bổ đến từng đơn vị cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4,67	3,66	1,01
1	Xã Đắk Hring	0,27	0,27	
2	Xã Đắk La	0,23	0,23	
3	Xã Đắk Long			

4	Xã Đắk Mar	0,13	0,13	
5	Xã Đắk Ngok			
6	Xã Đắk Pxi	0,06	0,06	
7	Xã Đắk Ui	0,17	0,17	
8	Xã Hà Môn	0,17	0,17	
9	Xã Ngok Réo	0,23	0,23	
10	Xã Ngok Wang	1,66	0,79	0,87
11	TT Đắk Hà	1,75	1,61	0,14

c. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 68,23 ha; Tăng 3,49 ha so với diện tích năm 2017.

Diện tích đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	68,23	64,74	3,49
1	Xã Đắk Hring	8,08	8,08	
2	Xã Đắk La	8,00	5,99	2,01
3	Xã Đắk Long	4,27	4,27	
4	Xã Đắk Mar	6,06	6,06	
5	Xã Đắk Ngok	2,79	2,79	
6	Xã Đắk Pxi	4,89	4,76	0,13
7	Xã Đắk Ui	4,26	4,15	0,11
8	Xã Hà Môn	3,63	2,93	0,70
9	Xã Ngok Réo	2,35	2,11	0,24
10	Xã Ngok Wang	4,85	4,55	0,30
11	TT Đắk Hà	19,05	19,05	

d. Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 31,31 ha;

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2018 so với năm 2017 là 7,90 ha

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 24,81 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm: 6,50 ha.

Trong đó: Tăng 7,90 ha, được chuyển từ Đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến từng đơn vị cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	31,31	23,41	7,90
1	Xã Đắk Hring	4,34	4,34	
2	Xã Đắk La	2,66	2,66	
3	Xã Đắk Long	0,72	0,72	
4	Xã Đắk Mar	3,33	2,13	1,20
5	Xã Đắk Ngok	2,35	0,95	1,40
6	Xã Đắk Pxi	1,15	1,15	
7	Xã Đắk Ui	3,42	1,22	2,20
8	Xã Hà Môn	1,50		1,50
9	Xã Ngok Réo	1,72	1,72	
10	Xã Ngok Wang	3,94	2,34	1,60
11	TT Đắk Hà	6,18	6,18	

e. Đất giao thông (DGT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 1.049,28 ha;

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2018 so với năm 2017 là 48,39 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.047,92 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 1,36 ha

Trong đó:

+ Giảm 1,20 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

+ Tăng trong năm kế hoạch: 49,59 ha do chuyển từ các loại đất sau:

Chuyển từ đất nông nghiệp 49,19 ha;

Chuyển từ đất chưa sử dụng 0,40 ha.

Diện tích Đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1.049,28	1.000,89	48,39
1	Xã Đắk Hring	108,28	97,11	11,17
2	Xã Đắk La	119,90	119,26	0,64
3	Xã Đắk Long	72,43	67,18	5,25
4	Xã Đắk Mar	107,65	102,55	5,10
5	Xã Đắk Ngọc	71,50	71,50	
6	Xã Đắk Pxi	108,57	91,77	16,80
7	Xã Đắk Ui	56,12	55,62	0,50
8	Xã Hà Mòn	103,83	96,94	6,89
9	Xã Ngọc Réo	61,81	61,60	0,21
10	Xã Ngọc Wang	93,50	93,50	
11	TT Đắk Hà	145,69	143,86	1,83

f. Đất thủy lợi (DTL):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 981,08 ha;

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2018 so với năm 2017 là 57,12 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 976,08 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 5,00 ha

Trong đó:

+ Chuyển từ đất nông nghiệp 49,19 ha;

+ Chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,40ha.

Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	981,08	923,96	57,12
1	Xã Đắk Hring	26,81	26,81	
2	Xã Đắk La	192,61	173,16	19,45
3	Xã Đắk Long	19,67	17,56	2,11
4	Xã Đắk Mar	63,91	63,89	0,02
5	Xã Đắk Ngọc	346,61	346,61	
6	Xã Đắk Pxi	6,58	4,58	2,00
7	Xã Đắk Ui	124,62	119,62	5,00
8	Xã Hà Mòn	35,40	35,40	
9	Xã Ngọc Réo	76,75	49,55	27,20
10	Xã Ngọc Wang	76,69	76,69	
11	TT Đắk Hà	11,42	10,08	1,34

g. Đất công trình năng lượng (DNL):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 2.299,04 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2018 so với năm 2017 là 159,53 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2.268,22 ha.

Tăng so với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh 30,82 ha.

Trong đó:

+ Tăng 159,53 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp từ các loại đất sau: đất trồng lúa 6,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 40,72 ha; đất trồng cây lâu năm 22,26 ha; đất rừng sản xuất 24,65 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha.

+ Tăng 58,10 ha chuyển từ đất phi nông nghiệp 58,10 ha.

+ Tăng 7,20 ha chuyển từ đất chưa sử dụng 7,20 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến đơn vị cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	2.299,04	2.139,51	159,53
1	Xã Đắk Hring	88,79	88,79	
2	Xã Đắk La	72,33	72,33	
3	Xã Đắk Long	84,86	80,41	4,45
4	Xã Đắk Mar	632,21	632,21	
5	Xã Đắk Ngọc	26,67	22,47	4,20
6	Xã Đắk Pxi	339,28	188,46	150,82
7	Xã Đắk Ui			
8	Xã Hà Mòn	996,78	996,78	
9	Xã Ngọc Réo	0,08	0,08	
10	Xã Ngọc Wang			
11	TT Đắk Hà	58,04	57,98	0,06

h. Đất bưu chính viễn thông (DVT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 1,51 ha; Không tăng so với diện tích năm 2017.

i. Đất chợ (DCH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 3,33 ha; thực tăng so với diện tích năm 2017 là 1,50 ha.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	3,33	1,83	1,50
1	Xã Đắk Hring	0,30	0,30	
2	Xã Đắk La	0,50		0,50
3	Xã Đắk Long			
2	Xã Đắk Mar			
5	Xã Đắk Ngọc			
3	Xã Đắk Pxi			
7	Xã Đắk Ui	0,50		0,50
8	Xã Hà Mòn	0,53	0,03	0,50
9	Xã Ngọc Réo			
10	Xã Ngọc Wang	0,28	0,28	
11	TT Đắk Hà	1,22	1,22	

3.2.6. Đất có di tích, lịch sử - văn hóa (DDT):

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 3,41 ha. Không tăng so với diện tích năm 2017.

3.2.7. Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 8,05 ha Thực tăng so với diện tích năm 2017 là 4,10 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 3,95 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 4,10 ha.

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	8,05	3,95	4,10
1	Xã Đắk Hring			
2	Xã Đắk La			
3	Xã Đắk Long			
4	Xã Đắk Mar			
5	Xã Đắk Ngok			
6	Xã Đắk Pxi			
7	Xã Đắk Ui			
8	Xã Hà Môn	3,95	3,95	
9	Xã Ngok Réo			
10	Xã Ngok Wang	4,10		4,10
11	TT Đắk Hà			

3.2.8. Đất ở tại nông thôn (ONT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 872,90 ha

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2017 là 269,28 ha;

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 741,85 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 131,05 ha.

Trong đó:

+ Giảm 2,50 ha chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,80 ha; đất phát triển hạ tầng 1,70 ha.

+ Tăng 271,78 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 267,78 ha, đất trồng cây hàng năm 4,0 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	872,90	603,62	269,28
1	Xã Đắk Hring	131,04	112,74	18,30
2	Xã Đắk La	82,90	84,35	-1,45
3	Xã Đắk Long	98,97	25,22	73,75
4	Xã Đắk Mar	150,69	109,26	41,43
5	Xã Đắk Ngok	129,50	42,39	87,11
6	Xã Đắk Pxi	27,85	27,85	
7	Xã Đắk Ui	42,80	42,30	0,50
8	Xã Hà Môn	130,88	86,54	44,34
9	Xã Ngok Réo	26,68	26,68	
10	Xã Ngok Wang	51,58	46,28	5,30

3.2.9. Đất ở tại đô thị (ODT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 208,09 ha

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2017 là 14,34 ha;

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 208,09 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 0 ha.

Trong đó:

+ Giảm 0,80 ha chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,69 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha.

+ Tăng 15,14 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

3.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 11,54 ha; Không tăng so với diện tích năm 2017.

3.2.11. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp (DTS):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 4,20 ha. Tăng 0,04 ha so với diện tích năm 2017.

Diện tích tăng thêm 0,04 ha được lấy từ đất nông nghiệp (trong đó 0,01 ha từ đất trồng cây lâu năm; 0,03 ha từ đất rừng phòng hộ).

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4,24	4,20	0,04
1	Xã Đắk Hring	2,28	2,28	
2	Xã Đắk La	0,18	0,18	
3	Xã Đắk Long			
4	Xã Đắk Mar			
5	Xã Đắk Ngok	0,08	0,08	
6	Xã Đắk Pxi	0,03	0,02	0,01
7	Xã Đắk Ui			
8	Xã Hà Mòn	1,10	1,10	
9	Xã Ngok Réo	0,03		0,03
10	Xã Ngok Wang	0,09	0,09	
11	TT Đắk Hà	0,45	0,45	

3.3.12. Đất cơ sở tôn giáo (TON):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 10,97 ha;

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2017 là 0,20 ha được chuyển từ đất nông nghiệp.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	10,97	10,77	0,20
1	Xã Đắk Hring			
2	Xã Đắk La	4,59	4,39	0,20
3	Xã Đắk Long			
4	Xã Đắk Mar	3,44	3,44	
5	Xã Đắk Ngok			
6	Xã Đắk Pxi	1,45	1,45	

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
7	Xã Đắk Ui	0,07	0,07	
8	Xã Hà Mòn			
9	Xã Ngọc Réo	0,23	0,23	
10	Xã Ngọc Wang	1,09	1,09	
11	TT Đắk Hà	0,10	0,10	

3.2.13. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 92,02 ha; Thực tăng so với diện tích năm 2017 là 4,20 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 87,82 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 4,20 ha.

Diện tích tăng 4,20 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, phân bổ đến từng đơn vị cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	92,02	87,82	4,20
1	Xã Đắk Hring	10,08	10,08	
2	Xã Đắk La	15,75	15,75	
3	Xã Đắk Long	5,55	5,55	
4	Xã Đắk Mar	2,04	2,04	
5	Xã Đắk Ngọc	8,88	8,88	
6	Xã Đắk Pxi	5,31	5,31	
7	Xã Đắk Ui	10,89	10,89	
8	Xã Hà Mòn	10,68	10,68	
9	Xã Ngọc Réo	12,86	12,86	
10	Xã Ngọc Wang	9,82	5,62	4,20
11	TT Đắk Hà	0,15	0,15	

3.2.14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 32,87 ha; ngang bằng so với năm 2017

3.2.15. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 16,45 ha, Thực tăng so với diện tích năm 2017 là 0,74 ha.

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 16,07 ha.

Diện tích cấp huyện xác định thêm: 0,38 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 0,74 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 0,64 ha; đất phi nông nghiệp 0,10 ha.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	16,45	15,71	0,74
1	Xã Đắk Hring	0,70	0,70	
2	Xã Đắk La	0,90	0,90	
3	Xã Đắk Long	0,55	0,55	
4	Xã Đắk Mar	0,90	0,90	
4	Xã Đắk Ngọc	2,97	2,97	
5	Xã Đắk Pxi	0,87	0,87	
6	Xã Đắk Ui	1,07	1,07	

7	Xã Hà Mòn	1,18	1,18	
8	Xã Ngọc Réo	1,83	1,83	
10	Xã Ngọc Wang	0,70	0,70	
11	TT Đắk Hà	4,77	4,03	0,74

3.2.16. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 3,98ha; Không tăng so với diện tích năm 2017.

3.2.17. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 826,99 ha;

- Diện tích thực giảm 61,92 ha so với năm 2017 do chuyển sang đất thủy lợi 4,42 ha; đất công trình năng lượng 56,50 ha.

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	826,99	888,91	-61,92
1	Xã Đắk Hring	88,70	88,70	
2	Xã Đắk La	41,56	41,56	
3	Xã Đắk Long	126,74	126,74	
4	Xã Đắk Mar	28,43	28,43	
5	Xã Đắk Ngọc	44,44	44,44	
6	Xã Đắk Pxi	139,44	195,94	-56,50
7	Xã Đắk Ui	66,92	66,92	
8	Xã Hà Mòn	40,91	40,91	
9	Xã Ngọc Réo	118,89	124,31	-5,42
10	Xã Ngọc Wang	103,24	103,24	
11	TT Đắk Hà	27,71	27,71	

3.2.18. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 32,34 ha; Không tăng so với diện tích năm 2017.

3.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 4.965,70 ha;

Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4.965,70 ha.

Diện tích cấp huyện xác định ngang bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích thực giảm 16,20 ha so với năm 2017; do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó chuyển sang: đất cụm công nghiệp 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng 14,20 ha).

Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2018 (ha)	Diện tích hiện trạng 2017 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4.965,70	4.981,90	-16,20
1	Xã Đắk Hring	255,33	255,33	
2	Xã Đắk La	30,28	35,28	-5,00
3	Xã Đắk Long	716,12	716,12	
4	Xã Đắk Mar	12,86	12,86	
5	Xã Đắk Ngọc	74,79	74,79	
6	Xã Đắk Pxi	2.214,59	2.221,79	-7,20
7	Xã Đắk Ui	1.357,32	1.357,32	
8	Xã Hà Mòn	1,00	1,00	
9	Xã Ngọc Réo	282,74	286,74	-4,00

10	Xã Ngọc Wang	19,90	19,90	
11	TT Đăk Hà	0,77	0,77	

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (Biểu 07/CH)

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 là 578,35 ha trong đó:

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 578,35 ha:*

Bao gồm:

- + Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 6,40 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 96,27 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 448,89 ha.
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 26,56 ha.
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,03 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp 0,20 ha

Biểu 10. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm 2018.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	578,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,40
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	448,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 07/CH.

5. Diện tích đất cần thu hồi:

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2018 là 455,35 ha:

+ Thu hồi đất theo NQ số 88/NQ – HDND; NQ 33/NQ – HDND tỉnh Kon Tum là 455,25 ha.

+ Thu hồi đất an ninh quốc phòng theo điều 61/LĐ- 2013 là 0,10 ha.

Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp 408,93 ha.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp 46,42 ha.

Được thể hiện qua bảng sau:

Biểu 11. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2018.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	Tổng diện tích thu hồi		455,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	408,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6,40
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	291,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1,20
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,20
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	-
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	-
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	-
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	-
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	-
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH	-
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 08/CH

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 16,20 ha trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 0 ha.
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 16,20 ha.

Biểu 12. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2018.

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018		16,20
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	16,20
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	14,20
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>7,00</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,20</i>

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 09/CH

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

(Xem chi tiết phụ lục biểu 10 CH).

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018:

- Luật Đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị quyết số 25/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, kỳ họp thứ 9 về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện Đắk Hà một số năm gần

đây.

8.1. Dự kiến các khoản thu: Tổng số 121.618,00 triệu đồng.

8.2. Dự kiến các khoản chi: Tổng số 69.047,40 triệu đồng.

8.3. Cân đối thu - chi (a-b): Thu được 52.570,60 triệu đồng (*thu vượt chi*)

Bảng 3.35: Các khoản thu chi liên quan đến đất trong năm 2018.

TT	Nội Dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích tính toán (ha)	Thành tiền (đồng)
I	TỔNG THU				121.618.000.000
1	Thu tiền giao đất				121.618.000.000
-	Giao đất ở nông thôn	271,78	1.000.000.000	95,12	95.123.000.000
-	Giao đất ở đô thị	15,14	5.000.000.000	5,30	26.495.000.000
2	Thu tiền cho thuê đất				0
-	Đất thương mại dịch vụ	0,00	1.900.000.000	0,00	0
-	Thuê đất cơ sở SX kinh doanh	0,00	1.900.000.000	0,00	0
-	Thuê đất sử dụng cho HĐ KS	0,00	1.600.000.000	0	0
3	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất lúa	6,40	370.000.000	3,20	592.000.000
II	TỔNG CHI				69.047.400.000
1	Chi đền bù đất ở				2.500.000.000
-	Đất ở nông thôn	2,50	1.000.000.000		2.500.000.000
-	Đất ở đô thị	0,80	5.000.000.000		4.000.000.000
2	Chi đền bù đất nông nghiệp				66.547.400.000
-	Đất trồng lúa	6,40	290.000.000		1.856.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	96,27	120.000.000		11.552.400.000
-	Đất trồng cây lâu năm	512,19	100.000.000		51.219.000.000
	Đất rừng sản xuất	26,56	50.000.000		1.328.000.000
	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)				52.570.600.000

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2018 huyện Đắk Hà có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 52.570,60 triệu đồng.

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác, trồng rừng thay thế diện tích bị thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện các công trình dự án, để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ.

- Kết hợp chăn nuôi với trồng trọt, trồng rừng:

+ Trên các vùng đất rừng nghèo kiệt sau khi chuyển sang sản xuất nông nghiệp phải được trồng kết hợp cây che phủ xen cây công nghiệp lâu năm, cây màu và cây dược liệu lâu năm với cây che phủ để cải tạo bảo vệ đất và làm thức ăn chăn nuôi. Nhờ chống được xói mòn, cây trồng chính cũng phát triển tốt hơn.

+ Trồng cỏ trên các hàng đồng mức: cần thay các hàng đồng mức bằng các loài cỏ, đặc biệt là cỏ voi. Loài cỏ này rất tốt nên đảm bảo vẫn có thức ăn gia súc chất lượng cao.

+ Trồng cây thức ăn gia súc trong rừng thưa và các bãi đất trống: hầu hết các bãi chăn thả hiện nay đều rất nghèo nàn về thành phần thực vật cũng như về sinh khối. Cần trồng cỏ chất lượng cao để nâng cao chất lượng và năng suất bãi chăn thả. Tuy nhiên, cần có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh chăn thả quá mức để cỏ trồng có khả năng phục hồi.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

- Cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường kiểm tra môi trường các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005; Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày

18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018:

- Thực hiện việc công bố công khai KHSD đất năm 2018 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc KHSD đất năm 2018 đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật. Quản lý chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở KHSD đã được phê duyệt.

- Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo KHSD đất năm 2018 đã được phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, KHSD đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm QH, KHSD đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Quản lý chặt chẽ cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường cần mở các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính cấp xã để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy các xã chưa được đo đạc để công tác quản lý, sử dụng đất được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được xây dựng trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đắk Hà và các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định thêm cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn huyện và các ngành đến năm 2020. Báo cáo đã đánh giá biến động sử dụng đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo quy định lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế - xã hội của huyện, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2018 theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn huyện đã được phê duyệt và quy hoạch của các ngành, chương trình của huyện đến năm 2020.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2018 của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề sớm khai thác tiềm năng đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội đưa huyện Đắk Hà hoàn thành mục tiêu huyện Nông thôn mới, có tốc độ phát triển kinh tế cao vượt mặt bằng chung của tỉnh, UBND huyện đề nghị UBND tỉnh, các Bộ, Ngành của Trung ương sớm triển khai và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình cấp trên tại địa bàn huyện như xây dựng các tuyến đường kết nối với đường Hồ Chí Minh các tuyến đường huyện, liên huyện, kết cấu hạ tầng khu trung tâm huyện, các công trình hạ tầng kỹ thuật xây dựng nông thôn mới... và huyện rất cần được Trung ương và các ngành đầu tư vốn hỗ trợ hàng năm để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội nhằm tạo điều kiện cho địa phương có điều kiện khác thác các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế- xã hội.

- Đề nghị Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thẩm định Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đắk Hà và trình UBND tỉnh phê duyệt để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

PHỤ BIỂU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN ĐẮK HÀ

Hệ thống biểu trong, kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đắk Hà
(Mẫu biểu theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

TT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 của huyện Đắk Hà
2	02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đắk Hà
3	06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đắk Hà
4	07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 huyện Đắk Hà
5	08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 của huyện Đắk Hà
6	09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 của huyện Đắk Hà
7	10/CH	Danh mục các công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2018 tại huyện Đắk Hà
8	13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đắk Hà

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐẮK HÀ - TỈNH KON TUM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Môn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		84503,78	6777,61	5056,16	6029,45	4500,53	3672,07	26505,81	9580,23	3805,48	10715,67	6313,35	1547,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.304,78	6074,55	4377,00	4978,76	3477,58	3044,13	23761,02	7918,16	2503,25	10162,87	5956,56	1050,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.364,38	138,14	614,42	127,12	75,46	306,32	143,90	270,26	39,14	227,30	146,27	276,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.309,25	126,43	579,66	125,75	74,41	306,32	143,90	268,80	39,14	227,30	141,92	275,62
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	55,13	11,71	34,76	1,37	1,05			1,46			4,35	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.782,12	839,44	551,54	1540,87	148,09	556,61	1630,40	1177,00	24,39	2553,04	1753,97	6,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.639,64	3171,15	2995,42	1207,83	2318,96	1861,31	685,08	965,51	2405,90	1841,40	3429,67	757,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.996,19	212,80			265,40	102,50	13625,50	1439,80		350,20		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	543,10				543,10							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.774,90	1689,10	162,10	2098,60	94,70	200,70	7675,90	4057,40		5188,50	607,90	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,78	23,92	32,90	4,34	27,82	16,69	0,24	8,19	33,82	2,43	18,75	10,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,67		20,62		4,05							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.213,09	447,73	643,88	334,57	1010,09	553,15	523,00	304,75	1301,23	262,06	336,90	495,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,72											0,72
2.2	Đất an ninh	CAN	52,81		50,84						1,40			0,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,99		15,79		37,20							
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,62	1,17			0,04	0,63			0,12	0,15	0,30	1,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,42	1,85	14,25		15,94				8,07			18,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,98	2,98										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.143,10	225,93	380,07	175,43	807,27	444,29	290,81	180,94	1132,27	88,34	178,43	239,32
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.008,13	97,10	118,84	75,08	102,55	71,50	91,77	55,62	96,94	61,60	93,50	143,63
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	895,44	26,81	173,16	17,56	63,89	346,62	4,58	119,62	35,40	22,35	76,69	8,76
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	2.139,54	88,79	72,33	80,41	632,48	22,01	188,46		996,78	0,08		58,20
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	1,51	0,22	0,27		0,03	0,33	0,02	0,02	0,02	0,12	0,28	0,20
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,26	0,02	0,65							0,11		0,48
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	4,18	0,27	0,23		0,13	0,52	0,06	0,17	0,17	0,23	0,79	1,61
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	62,22	8,08	5,99	1,66	6,06	2,89	4,76	4,15	2,93	2,11	4,55	19,04
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	28,04	4,34	8,24	0,72	2,13		1,15	1,22		1,72	2,34	6,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hring	Xã Đắk La	Xã Đắk Long	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Ui	Xã Hà Môn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đắk Hà
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,95		0,36			0,42	0,01	0,14		0,02		
	Đất chợ	DCH	1,83	0,30							0,03		0,28	1,22
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,41		1,09					0,19	2,13			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95								3,95			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	605,96	112,57	83,70	25,08	109,14	46,56	27,80	42,16	86,35	26,53	46,06	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,74											193,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,64	0,64	0,48	1,22	0,97	1,32	0,33	0,59	1,04	0,61	0,84	3,60
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,10	0,31	0,05			0,08	0,02		1,10		0,09	0,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,67		3,10		3,72		1,45	0,07		0,23	1,09	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,82	10,08	15,75	5,55	2,04	8,88	5,31	10,89	10,68	12,86	5,62	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,87	2,80	27,03		3,04							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,06	0,70	2,20	0,55	0,96	2,97	0,87	1,07	1,18	1,83	0,70	4,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,56								1,58			1,98
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	894,32	88,70	41,56	126,74	28,43	44,44	195,94	66,92	40,91	129,73	103,24	27,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,35		7,96		1,33	3,98	0,47	1,92	10,43	1,77	0,52	3,96
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.985,91	255,33	35,28	716,12	12,86	74,79	2221,79	1357,32	1,00	290,74	19,90	0,77

Biểu 02/CH
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2017 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2017 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.831,31	73.292,23	460,91	100,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.356,98	2.364,19	7,21	100,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.306,85	2.309,06	2,21	100,10
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50,13	55,13	5,00	109,97
	Đất trồng lúa nương	LUN		-		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.667,12	10.712,46	45,34	100,43
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.309,22	21.700,99	391,77	101,84
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.996,19	15.996,19	0,00	100,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	543,10	543,10	-	100,00
	<i>Trong đó đất khu bảo tồn thiên nhiên</i>			-		-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21.749,75	21.774,90	25,15	100,12
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,58	179,78	0,19	100,11
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	29,37	20,62	-8,75	70,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.703,38	6.229,64	-473,74	92,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,72	0,72		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	52,81	52,81	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,99	52,99	-80,00	39,85
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,72	3,62	-5,10	41,51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,38	62,71	4,33	107,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,98	2,98		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.440,12	4.160,95	-279,17	93,71
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.067,78	1.000,89	-66,89	93,74
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	999,34	923,96	-75,38	92,46
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	2.268,04	2.139,51	-128,53	94,33
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	1,51	1,51	-	100,00
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,61	0,91	0,30	149,18
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	5,19	3,66	-1,53	70,52
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	64,53	64,74	0,21	100,33
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	29,85	23,41	-6,44	78,43
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	0,95	0,53	-0,42	55,79
	<i>Đất chợ</i>	DCH	2,33	1,83	-0,50	78,54
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,41	3,41		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2017 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2017 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,95	8,05	2,10	135,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	745,94	603,62	-142,32	80,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,09	193,75	0,66	100,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,64	11,54	-0,10	99,14
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,10	4,20	2,10	200,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,61	10,77	-0,84	92,76
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	92,79	87,82	-4,97	94,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,87	32,87		100,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,96	15,71	-3,25	82,85
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,56	3,98	0,42	111,80
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	852,40	888,91	36,51	104,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,34	32,34	0,00	100,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.969,07	4.981,90	12,83	100,26
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.969,07	4.981,90	12,83	100,26

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐẮK HÀ.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2018	Cấp huyện xác định XD bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
	Tổng diện tích tự nhiên	84.503,77	-	84503,77	6777,60	5056,18	6029,46	4500,52	3672,06	26505,81	9580,23	3805,47	10715,66	6313,37	1547,42
1	Đất nông nghiệp	72.883,30	- 164,42	72.718,88	6.042,92	4.315,60	4.898,35	3.401,03	2.954,48	23.654,90	7.909,21	2.446,73	10.126,67	5.938,07	1.030,92
1.1	Đất trồng lúa	2.357,79	-	2.357,79	138,14	614,42	127,12	75,73	305,86	137,50	270,26	39,14	227,30	146,27	276,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.302,66	-	2.302,66	126,43	579,66	125,75	74,68	305,86	137,50	268,80	39,14	227,30	141,92	275,62
	Đất trồng lúa nước còn lại	55,13	-	55,13	11,71	34,76	1,37	1,05	-	-	1,46	-	-	4,35	0,43
	Đất trồng lúa nương	-	-	-											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.626,54	- 10,35	10.616,19	830,86	527,61	1.528,64	144,37	550,64	1.580,63	1.166,24	23,11	2.512,37	1.746,05	5,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21.409,26	- 220,46	21.188,80	3.148,10	2.957,95	1.141,15	2.244,91	1.779,34	657,24	967,32	2.350,66	1.845,91	3.357,70	738,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.996,16	-	15.996,16	212,80	-	-	265,40	102,50	13.625,50	1.439,80	-	350,16	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	543,10	-	543,10	-	-	-	543,10	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	21.750,25	- 1,91	21.748,34	1.689,10	162,10	2.097,10	94,70	199,45	7.654,00	4.057,40	-	5.188,50	605,99	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	179,58	-	179,58	23,92	32,90	4,34	27,82	16,68	0,04	8,19	33,82	2,43	18,75	10,69
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	20,62	68,30	88,92	-	20,62	-	5,00	-	-	-	-	-	63,30	-
2	Đất phi nông nghiệp	6.654,77	164,42	6.819,19	479,35	710,29	414,99	1.086,63	642,80	636,32	313,70	1.357,75	306,25	355,40	515,73
2.1	Đất quốc phòng	0,82	2,71	3,53	-	0,10	-	-	-	-	-	0,80	-	1,91	0,72
2.2	Đất an ninh	52,81	1,40	54,21	-	50,84	-	-	-	-	-	2,80	-	-	0,56
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	132,99	-	132,99	-	65,79	-	67,20	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	3,62	-	3,62	1,17	-	-	0,04	0,63	-	-	0,12	0,15	0,30	1,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	62,71	- 5,00	57,71	1,85	14,25	-	15,23	-	-	-	8,07	-	-	18,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,98	-	2,98	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	4.394,63	45,58	4.440,21	237,11	396,86	181,95	813,32	450,68	460,56	189,25	1.142,06	143,19	181,20	244,02
	<i>Đất giao thông</i>	1.047,92	1,36	1.049,28	108,28	119,90	72,43	107,65	71,50	108,57	56,12	103,83	61,81	93,50	145,69
	<i>Đất thủy lợi</i>	976,08	5,00	981,08	26,81	192,61	19,67	63,91	346,61	6,58	124,62	35,40	76,75	76,69	11,42
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	2.268,22	30,82	2.299,04	88,79	72,33	84,86	632,21	26,67	339,28	-	996,78	0,08	-	58,04
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	1,51	-	1,51	0,22	0,27	-	0,03	0,33	0,02	0,02	0,02	0,12	0,28	0,20
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	1,03	0,20	1,23	0,02	-	-	-	0,42	-	-	0,20	0,11	-	0,48
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	4,67	-	4,67	0,27	0,23	-	0,13	-	0,06	0,17	0,17	0,23	1,66	1,75
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	67,53	0,70	68,23	8,08	8,00	4,27	6,06	2,79	4,89	4,26	3,63	2,35	4,85	19,05
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	24,81	6,50	31,31	4,34	2,66	0,72	3,33	2,35	1,15	3,42	1,50	1,72	3,94	6,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2018	Cấp huyện xác định XD bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Đăk Hrìng	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,53	-	0,53	-	0,36	-	-	-	0,01	0,14	-	0,02	-	-
	Đất chợ	2,33	1,00	3,33	0,30	0,50	-	-	-	-	0,50	0,53	-	0,28	1,22
2.10	Đất cổ di tích lịch sử văn hóa	3,41	-	3,41	-	1,09	-	-	-	-	0,19	2,13	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,95	4,10	8,05	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	4,10	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	741,85	131,05	872,90	131,04	82,90	98,97	150,69	129,50	27,85	42,80	130,88	26,68	51,58	-
2.14	Đất ở tại đô thị	208,09	-	208,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,54	-	11,54	0,64	0,48	1,22	0,97	1,22	0,33	0,59	1,04	0,61	0,84	3,60
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	4,24	-	4,24	2,28	0,18	-	-	0,08	0,03	-	1,10	0,03	0,09	0,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	10,97	-	10,97	-	4,59	-	3,44	-	1,45	0,07	-	0,23	1,09	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	87,82	4,20	92,02	10,08	15,75	5,55	2,04	8,88	5,31	10,89	10,68	12,86	9,82	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	32,87	-	32,87	2,80	27,03	-	3,04	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	16,07	0,38	16,45	0,70	0,90	0,55	0,90	2,97	0,87	1,07	1,18	1,83	0,70	4,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,98	-	3,98	-	-	-	-	0,42	-	-	1,58	-	-	1,98
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,10	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	846,99	- 20,00	826,99	88,70	41,56	126,74	28,43	44,44	139,44	66,92	40,91	118,89	103,24	27,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	32,34	-	32,34	-	7,96	-	1,33	3,98	0,47	1,92	10,43	1,76	0,52	3,96
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	4.965,70	-	4.965,70	255,33	30,28	716,12	12,86	74,79	2.214,59	1.357,32	1,00	282,74	19,90	0,77

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20 18 CỦA HUYỆN ĐẮK HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Môn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	578,35	29,47	66,45	85,56	77,75	92,83	106,06	8,81	56,33	18,26	18,28	18,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,40	-	-	-	-	-	6,40	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,40	-	-	-	-	-	6,40	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,27	-	15,75	7,50	-	1,25	47,72	5,50	-	17,99	-	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	448,89	29,47	50,70	76,56	77,75	90,33	29,84	3,31	56,33	0,24	16,37	17,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,56	-	-	1,50	-	1,25	21,90	-	-	-	1,91	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐẮK HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Môn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	408,93	29,47	65,31	85,56	76,55	5,52	95,24	0,11	13,90	18,26	0,87	18,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,40	-	-	-	-	-	6,40	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6,40	-	-	-	-	-	6,40	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,92	-	15,75	7,50	-	1,25	42,90	-	-	17,96	-	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	291,73	29,47	49,56	76,56	76,55	3,02	23,84	0,11	13,90	0,24	0,87	17,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,65	-	-	1,50	-	1,25	21,90	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,42	-	2,05	0,25	-	0,20	37,70	-	-	5,42	-	0,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1,20	-	-	-	-	-	1,20	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,20	-	-	-	-	-	1,20	-	-	-	-	-
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Môn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50	-	2,05	0,25	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,92	-	-	-	-	-	36,50	-	-	5,42	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 09/QH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐẮK HÀ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hring	Xã Đăk La	Xã Đăk Long	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Ui	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Réo	Xã Ngok Wang	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,20	-	5,00	-	-	-	7,20	-	-	4,00	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	14,20	-	3,00	-	-	-	7,20	-	-	4,00	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	7,00	-	3,00	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-

Biểu 09/QH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐẮK HÀ

	Đất công trình năng lượng	DNL	7,20	-	-	-	-	-	7,20	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐẮK HÀ.

Số thứ tự	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	567,99		567,99				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	4,21		4,21				
1	Nhà làm việc BCHQS xã	0,10		0,10	CLN	Xã Đăk La		
2	Thao trường bắn (thôn Kon Stiu II)	1,91		1,91	RSX	Xã Ngọc Wang		
3	Đất quốc phòng thôn Quyết Thắng	0,80		0,80	CLN	Xã Hà Mòn		
4	Trụ sở an ninh xã thôn 2	1,40		1,40	CLN	Xã Hà Mòn		
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	563,78		563,78				
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	563,78		563,78				
1.2.3.1	Đất nông nghiệp	5,00		5,00				

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
1	Đất nông nghiệp khác (Ông Nguyễn Đức Hùng)	5,00		5,00	CLN	Xã Đăk Mar		
1.2.3.2	Đất phi nông nghiệp	558,78		558,78				
a	Đất cụm công nghiệp							
1	Cụm công nghiệp Đăk La	50,00		50,00	CSD;ONT;CLN;H NK	Xã Đăk La		
2	Cụm công nghiệp Đăk Mar	30,00		30,00	CLN	Xã Đăk Mar		
b	Đất giao thông							
1	Cầu treo thôn 2, thôn 9	0,10		0,10	HNK	Xã Đăk La		
2	Đường giao thông từ thôn Đăk Lấp, Kon Teo, Kon Dao Yốp đi khu quy hoạch bố trí dân cư và trung tâm xã Đăk Long	5,25		5,25	HNK;CLN	Xã Đăk Long		
3	Đường giao liên xã từ thôn 5 xã Đăk Mar đi thôn 11 xã Đăk Hring	11,17		11,17	CLN	Xã Đăk Hring		
		1,50		1,50	CLN	Xã Đăk Mar		
4	Đường Hoàng Thị Loan thị trấn Đăk Hà (Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến nhà bà Trương Thị Phương)	0,23		0,23	CLN	TT Đăk Hà		
5	Nâng cấp đường Ngô Đăng (giai đoạn 2)	1,60		1,60	CLN	TT Đăk Hà		
6	Trạm cân hạ tải	3,60		3,60	CLN	Xã Đăk Mar		
7	Mở rộng từ nhà ông Phạm Bá Thuận xuống nhà ông Quý	0,24		0,24	CLN	Xã Hà Mòn		
8	Mở mới đường sau lưng UBND xã diện tích 0,67 ha.	0,67		0,67	CLN	Xã Hà Mòn		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
9	Đường vào khu sản xuất thôn 1	0,18		0,18	CLN	Xã Hà Mòn		
10	Đường từ thôn 2 đi thôn 4	0,12		0,12	CLN	Xã Hà Mòn		
11	MR đường từ nhà bà Liễu đi đến cầu 707	0,05		0,05	CLN	Xã Hà Mòn		
12	Nối dài đường từ nhà bà Nga vào thôn sản xuất thôn 1	0,45		0,45	CLN	Xã Hà Mòn		
13	MR đường từ thôn 3 đi hồ Cà Sấm	1,40		1,40	CLN	Xã Hà Mòn		
14	Mở mới đường bên hông công ty Cà Phê	0,08		0,08	CLN	Xã Hà Mòn		
15	MR đường dân sinh sau KDC xã	0,82		0,82	CLN	Xã Hà Mòn		
16	Đường KDC trung tâm xã từ trường mẫu giáo đến đường vào khu sản xuất	0,33		0,33	CLN	Xã Hà Mòn		
17	MR tuyến đường giao thông nội đồng đi qua hồ Đội 1	1,50		1,50	CLN	Xã Hà Mòn		
18	MR đường từ nhà ông Tờ đến đường lô cao su	0,29		0,29	CLN	Xã Hà Mòn		
19	MR đường vào hồ đội 5	0,47		0,47	CLN	Xã Hà Mòn		
20	Đường từ Quốc lộ 40B Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đak Psi	18,00		18,00	CLN;HNK	Xã Đăk Pxi		
21	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh Đăk Joang đi khu sản xuất thôn Kon Hơ Dré	0,02		0,02	HNK	Xã Ngọc Réo		
22	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh đi vào nghĩa địa chung thôn Kon Korók và Kon Hơ Dré	0,01		0,01	HNK	Xã Ngọc Réo		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
23	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh qua suối Đăk Be, Kon Sotiu	0,06		0,06	HNK	Xã Ngọc Réo		
24	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh qua suối Đăk Tiêng	0,09		0,09	HNK	Xã Ngọc Réo		
c	Đất thủy lợi							
1	Sửa chữa nâng cấp đập Bà Tri	2,20		2,20	HNK	Xã Đăk La		
2	Thủy lợi Đăk Trú	17,25		17,25	HNK;CLN	Xã Đăk La		
3	Đập thủy lợi Đăk Rem	1,00		1,00	HNK	Xã Đăk Long		
4	Đập thủy lợi Đăk Pô Ê	1,00		1,00	CLN	Xã Đăk Long		
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án bố trí dân cư xã Đăk Hring (cũ) giai đoạn 2009-2015	0,11		0,11	CLN	Xã Đăk Long		
6	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Gung - Đăk Mút	0,02		0,02	CLN	Xã Đăk Mar		
7	Xây đê kè suối Đăk Ui, kết hợp công viên cây xanh	1,34		1,34	CLN	TT Đăk Hà		
8	Thủy lợi Đăk Xoa (thôn 5)	2,00		2,00	HNK	Xã Đăk Pxi		
9	Đập Kon Brai xã Ngọc Réo	27,20		27,20	HNK	Xã Ngọc Réo		
d	Đất năng lượng							
1	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110KV Kon Tum 220-Đăk Tô	0,06		0,06	CLN	TT Đăk Hà		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
2	Đường dây 110KV và các hạng mục thuộc công trình thủy điện Đăk Psi	120,00		120,00	LUC;HNK;CLN;RSX;NTS;DGT;SON;CSD	Xã Đăk Pxi		
3	Xây lắp lưới điện huyện Đăk Hà	4,45		4,45	HNK;CLN;RSX	Xã Đăk Long		
		4,20		4,20	HNK;CLN;RSX	Xã Đăk Ngok		
e	Đất văn hóa							
1	Hội trường xã Đăk Lộc	0,12		0,12	CLN	Xã Đăk Ngok		
f	Đất y tế							
1	Trạm y tế xã Ngok Wang	0,87		0,87	CLN	Xã Ngok Wang		
2	Trạm y tế thị trấn Đăk Hà	0,14		0,14	CLN	TT Đăk Hà		
g	Đất giáo dục							
1	Nhà trẻ mẫu giáo thôn 1B	0,01		0,01	CLN	Xã Đăk La		
2	Mở rộng trường THCS Mạc Đình Chi	2,00		2,00	CLN	Xã Đăk La		
3	Trường mẫu giáo xã Đăk Ui (điểm thôn 3)	0,03		0,03	CLN	Xã Đăk Ui		
4	Trường mẫu giáo xã Đăk Ui (điểm thôn 7A)	0,08		0,08	CLN	Xã Đăk Ui		
5	Lớp mẫu giáo thôn 3	0,10		0,10	CLN	Xã Hà Mòn		
6	Lớp mẫu giáo thôn 4	0,10		0,10	CLN	Xã Hà Mòn		
7	Lớp mẫu giáo thôn 5	0,10		0,10	CLN	Xã Hà Mòn		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
8	Trường mẫu giáo xã Đăk Pxi (điểm trường thôn 8)	0,10		0,10	CLN	Xã Đăk Pxi		
9	Trường mẫu giáo xã Đăk Pxi (điểm trường thôn 10)	0,03		0,03	CLN	Xã Đăk Pxi		
10	Trường mẫu giáo xã Ngọc Réo (điểm lẻ)	0,13		0,13	CLN	Xã Ngọc Réo		
11	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	0,11		0,11	CLN	Xã Ngọc Réo		
h	Đất thể thao							
1	Sân thể thao trung tâm xã	1,40		1,40	CLN	Xã Đăk Ngọc		
i	Đất chợ							
1	Chợ xã Đăk La	0,50		0,50	HNK	Xã Đăk La		
J	Đất ở nông thôn							
1	Khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật xã Đăk Ngọc (Đất công ty TNHH MTV cà phê 704 trả về địa phương)	85,20		85,20	CLN	Xã Đăk Ngọc		
2	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn Đăk Lộc	2,11		2,11	CLN	Xã Đăk Ngọc		
3	Khu dân cư nông thôn (khu vực đất Nông trường cao su Đăk Hring)	4,50		4,50	CLN	Xã Đăk Hring		
4	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía tây Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	11,44		11,44	CLN	Xã Đăk Hring		
5	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn Tân Lập A, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà (đoạn dọc theo tỉnh lộ 677)	2,36		2,36	CLN	Xã Đăk Hring		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
6	Dự án khu dân cư đô thị tại thôn 4 (Tại đất do Công ty cà phê 734 quản lý)	3,43		3,43	CLN	Xã Đắk Mar		
7	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn 4 (đường đất hướng vào rừng đặc dụng)	1,30		1,30	CLN	Xã Đắk Mar		
8	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn 5 (đường liên xã đi thôn Kon Gung)	4,70		4,70	CLN	Xã Đắk Mar		
9	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phía Tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Chùa Kỳ Quang đến giáo ranh giới xã Đắk Hring)	32,00		32,00	CLN	Xã Đắk Mar		
10	Dự án quy hoạch bố trí dân cư xã Đắk Long (xã Đắk Hring cũ).	74,00		74,00	CLN;HNK	Xã Đắk Long		
11	Dự án bố trí dân cư xã Hà Mòn	7,00		7,00	CLN	Xã Hà Mòn		
k	Đất ở đô thị							
1	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất đường Quang Trung, TDP 2A, thị trấn Đắk Hà.	1,94		1,94	CLN	TT Đắk Hà		
2	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu vực tổ dân phố 10 (khu vực diện tích đất Công ty TNHH MTV cà phê 734 bàn giao về địa phương)	13,20		13,20	CLN	TT Đắk Hà		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
l	Đất trụ sở cơ quan sự nghiệp							
1	<i>Trạm quan trắc, giám sát nguồn nước</i>	0,01		0,01	CLN	<i>Xã Đăk Pxi</i>		
2	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng, Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà</i>	0,03		0,03	RPH	<i>Xã Ngọc Réo</i>		
m	Đất tôn giáo							
1	<i>Xây dựng nhà thờ tại thôn Trang Kép</i>	0,10		0,10	CLN	<i>Xã Đăk La</i>		
2	<i>Xây dựng nhà thờ tại thôn Đăk Tiêng Klah</i>	0,10		0,10	HNK	<i>Xã Đăk La</i>		
n	Đất sinh hoạt cộng đồng							
1	<i>Hội trường tổ dân phố 11</i>	0,38		0,38	CLN	<i>TT Đăk Hà</i>		
o	Đất tín ngưỡng							
1	<i>Tịnh xã Quan Âm(tổ dân phố 6)</i>	0,10		0,10	CLN	<i>TT Đăk Hà</i>		
2	Công trình, dự án cấp huyện	147,98		147,98				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	147,98		147,98				
2.2.1	Đất nông nghiệp	50,00		50,00				
1	<i>Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Kon Bông</i>	50,00		50,00	CLN	<i>Xã Ngọc Wang</i>		
2	<i>Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Kon Ré</i>	13,30		13,30	CLN	<i>Xã Ngọc Wang</i>		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
2.2.2	Đất phi nông nghiệp	97,98		97,98				
a	Đất giao thông							
1	Đường liên thôn đầu nối từ (đường liên thôn 6 - thôn 10) tại khu vực thôn thôn 7 đi QL14	0,54		0,54	CLN	Xã Đăk La		
2	Cầu treo thôn 7A	0,50		0,50	HNK	Xã Đăk Ui		
3	Mở rộng đường từ nhà ông Tờ đến đường lô cao su (HT rộng 3 mét dài 580m, QH rộng 5 mét dài 580 mét) thôn Bình Minh	0,29		0,29	CLN	Xã Hà Mòn		
4	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân Kon Bơ Băn	0,03		0,03	HNK	Xã Ngọk Réo		
b	Đất thủy lợi							
1	Công trình thủy lợi Đăk H Mát	5,00		5,00	HNK	Xã Đăk Ui		
c	Đất thủy điện							
1	Công trình thủy điện Đăk Trưa I, II.	30,82		30,82	HNK;CLN;SON	Xã Đăk Pxi		
d	Đất văn hóa							
1	Nhà truyền thống, thư viện thôn Bình Minh	0,20		0,20	CLN	Xã Hà Mòn		
e	Đất giáo dục							
1	Trường mầm non thôn Kon Gu I (đất nông trường cao su dọc tỉnh lộ 671).	0,30		0,30	CLN	Xã Ngọk Wang		
2	Lớp mẫu giáo thôn Quyết Thắng	0,10		0,10	CLN	Xã Hà Mòn		
3	Mở rộng trường tiểu học thôn 5	0,10		0,10	CLN	Xã Hà Mòn		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
4	Lớp mẫu giáo khu hội trường Đội 3 cũ thôn Bình Minh	0,10		0,10	CLN	Xã Hà Mòn		
5	Lớp mẫu giáo thôn Hải Nguyên	0,10		0,10	CLN	Xã Hà Mòn		
f	Đất thể thao							
1	Sân vận động xã Đăk Ui	1,20		1,20	CLN	Xã Đăk Ui		
2	Sân vận động xã Đăk Mar	1,20		1,20	CLN	Xã Đăk Mar		
3	Sân thể thao các thôn 5B; Thôn 6; Thôn 7A; Thôn 1A	1,00		1,00	CLN	Xã Đăk Ui		
4	Sân thể thao thôn Kon Bông	1,60		1,60	CLN	Xã Ngọc Wang		
5	Sân vận động xã (Thống nhất)	1,50		1,50	CLN	Xã Hà Mòn		
g	Đất chợ							
1	Chợ xã Đăk Ui	0,50		0,50	CLN	Xã Đăk Ui		
2	Đất chợ (thôn 5)	0,50		0,50	CLN	Xã Hà Mòn		
h	Đất xử lý rác thải							
1	Bãi tập kết rác tập trung của xã (thôn Kon Gu I)	4,10		4,10	CLN	Xã Ngọc Wang		
i	Đất nghĩa trang nghĩa địa							
2	Nghĩa trang nhân dân xã (thôn Kon Gu I)	4,20		4,20	CLN	Xã Ngọc Wang		
j	Đất nghĩa trang nghĩa địa							
1	Hội trường tổ dân phố 3A	0,36		0,36	HNK;ODT	TT Đăk Hà		
k	Đất ở nông thôn							
1	Đất ở đầu giá	0,60		0,60	CLN	Xã Đăk La		
2	Đất ở xã Đăk Ui	0,50		0,50	CLN	Xã Đăk Ui		
3	Quy đất tạo vốn thôn Kon Jri	1,60		1,60	CLN	Xã Ngọc Wang		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
4	Quy đất tạo vốn thôn Kon Stiui II	3,70		3,70	CLN	Xã Ngọc Wang		
5	Đất ở từ nhà ông Đoàn Văn Đá đến nhà ông Hà Mạnh Vui	1,80		1,80	CLN	Xã Hà Mòn		
6	Đất ở từ nhà Nguyễn mạnh Hà đến đất ông Lê Văn Tài thôn 4	1,82		1,82	CLN	Xã Hà Mòn		
7	Đất ở từ nhà ông Lê Văn Tài đến đất bà Lê Thị Viên thôn 4 và thôn Bình Minh	1,72		1,72	CLN	Xã Hà Mòn		
8	Đất ở từ khu dân cư đến nhà Ông Thiều Xuân Quyết (thôn Thống Nhất)	1,50		1,50	CLN	Xã Hà Mòn		
9	Đất ở từ khu dân cư đến nhà Ông Nguyễn Đình Tuấn (thôn Thống Nhất)	5,20		5,20	CLN	Xã Hà Mòn		
10	Đất ở từ trụ sở UBND xã đến trụ sở công ty Cà Phê Đắk Uy (Thôn Thống Nhất)	1,90		1,90	CLN	Xã Hà Mòn		
11	Đất ở từ trụ sở công ty đến đất ông Đoàn (thôn Quyết Thắng)	0,30		0,30	CLN	Xã Hà Mòn		
12	Đất ở từ nhà ông Nguyễn Văn Đạt đến nhà văn hóa thôn Bình Minh	0,21		0,21	CLN	Xã Hà Mòn		
13	Đất ở từ nhà Ông Uông Hai đến lô cà phê ông Nguyễn Đình Nhân (thôn Hải Nguyên)	14,80		14,80	CLN	Xã Hà Mòn		
14	Đất ở từ nhà Ông Liệu đến Lê Chính Ủy (thôn 4, thôn Bình Minh)	6,80		6,80	CLN	Xã Hà Mòn		

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm		Địa điểm cấp	Vị trí	
15	<i>Đất ở từ khu vui chơi giải trí thôn Bình Minh đến lô cà phê ông Nguyễn Đức Chiến thôn Bình Minh</i>	1,29		1,29	CLN	Xã Hà Mòn		